

TT Nghiên Cứu KHXH & NV

Quản Lý Hành Chính Và Quản Lý Ngành Giáo Dục Đào Tạo

Tác giả: Thạc sĩ La Hồng Huy

Biên mục: sdms

Nghĩa vụ và quyền lợi công chức:

a) Nghĩa vụ của cán bộ, công chức:

Đây là những yêu cầu để cán bộ, công chức rèn luyện phấn đấu, vừa là cơ sở để kiểm tra, đánh giá của cấp có thẩm quyền cũng như sự giám sát của nhân dân. Nội dung này được quy định trong các điều 6, 7, 8 của Pháp lệnh cán bộ công chức (PLCBCC)

- Điều 6: xác định 8 nghĩa vụ của cán bộ công chức (CBCC)

+ Trung thành với nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước.

+ Tận tụy phục vụ, tôn trọng nhân dân.

+ Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

+ Có nếp sống lành mạnh trung thực, chí công vô tư.

- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác, thực hiện nghiêm chỉnh nội quy cơ quan, giữ gìn bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước.
- + Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- + Chấp hành sự điều động phân công của cơ quan.

- Điều 7: quy định trách nhiệm của CBCC: CBCC phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; CBCC lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về thi hành nhiệm vụ, công vụ của CBCC thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

- Điều 8: CBCC phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo ngay cho người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

b) Quyền lợi của CBCC:

PLCBCC quy định các quyền của CBCC ở các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14. Một số quy định chính trong các điều này là:

- Được nghỉ hàng năm theo các quy định; trong trường hợp có lí do chính đáng được nghỉ không hưởng lương; được nghỉ các ngày lễ theo quy định; được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của luật lao động.

- Được hưởng tiền lương xứng đáng với nhiệm vụ, công vụ được giao, chính sách về nhà ở, các chính sách khác; được đảm bảo các điều kiện làm việc. Nếu làm việc trong những ngành, những nơi có điều kiện làm việc đặc biệt thì được hưởng chính sách ưu đãi; được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí, tử tuất, thôi việc.

- Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao.

- Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật.

- Khi thi hành nhiệm vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ. Hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

Sự quy định quyền lợi của CBCC trong luật lao động và PLCBCC thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với CBCC, để cho người CBCC yên tâm thực hiện nhiệm vụ với sự tận tâm tận lực, mẫn cán phục vụ. Trong tương lai, Nhà nước sẽ không ngừng cải tiến chế độ chính sách đãi ngộ đối với CBCC.

c) Những công việc công chức không được làm:

+ Những việc cấm chung cho CBCC được quy định trong các điều 15, 16, 17, 18 của PLCBCC:

- Không được chây lười trong công tác, trốn tránh nhiệm vụ hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết cục bộ hoặc tự ý bỏ việc.

- Không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu; gây khó khăn phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi tổ chức công việc.

- Không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư, và tổ chức nghiên cứu khoa học tư. Không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ... trong và ngoài nước. CBCC làm việc trong ngành nghề có liên quan đến bí mật nhà nước, thì trong thời gian ít nhất 5 năm trước khi có quyết định hưu trí, thôi việc không được làm việc cho các tổ chức khác ở trong và ngoài nước.

+ Những việc cấm đối với CBCC ở vị trí lãnh đạo: được quy định trong các điều 19 và 20 của pháp lệnh CBCC

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước. Ngoài ra vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của những người đó không được bổ trí chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư hàng hoá, giao dịch kí kết hợp đồng cho cơ quan tổ chức đó.

d) Tuyển dụng CBCC: được quy định trong điều 23 của PLCBCC

Tổ chức tuyển dụng phải căn cứ theo nhu cầu công việc, vị trí công tác của các chức danh cán bộ công chức trong cơ quan, chỉ tiêu biên chế được giao. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức tốt, đúng tiêu chuẩn nghiệp vụ và thông qua thi tuyển theo quy định của pháp luật.

Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ thực tập, hết thời gian tập sự nếu đạt yêu cầu về kết quả công việc thì được cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chính thức vào ngạch.

e) Đào tạo, bồi dưỡng CBCC: Được quy định trong các điều 25, 26, 27 của PLCBCC

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý CBCC có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ năng lực của CBCC

- Việc đào tạo, bồi dưỡng CBCC phải căn cứ vào kế hoạch, quy hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngạch.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC do ngân sách nhà nước cấp.

g) Điều động, biệt phái CBCC: Được quy định trong điều 28 và 29 của PLCBCC

- Cơ quan quản lí CBCC có quyền điều động CBCC đến làm việc tại cơ quan, tổ chức trung ương hoặc địa phương theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

- Cơ quan quản lí CBCC có quyền biệt phái CBCC đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ. CBCC được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức được cử đến.

* Về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lí công chức: Được quy định cụ thể theo Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ và Thông tư số 04/1999/TT-TCCP ngày 20 tháng 03 năm 1999 của Ban tổ chức chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định 95/1998/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lí công chức. Một số quy định cụ thể là:

+ Các khái niệm liên quan:

- Ngạch: chỉ chức danh công chức. Mỗi ngạch thể hiện chức và cấp về chuyên môn nghiệp vụ, có tiêu chuẩn riêng.

- Bậc: là chỉ số tiền lương trong ngạch.

- Nâng ngạch: là nâng từ ngạch thấp lên ngạch cao.

- Chuyển ngạch: là chuyển từ ngạch công chức theo ngành chuyên môn này sang ngạch công chức theo ngành chuyên môn khác có trình độ tương đương.

- Tuyển dụng: là việc tuyển người vào cơ quan nhà nước sau khi đạt kết quả của kỳ thi tuyển.

- Bổ nhiệm: là quyết định xếp ngạch công chức chính thức cho người đạt yêu cầu tập sự, người đạt kỳ thi nâng ngạch và công chức lãnh đạo.

- Cơ quan sử dụng công chức: là cơ quan trực tiếp quản lí và tổ chức cho công chức làm việc.

- Cơ quan thẩm quyền quản lí công chức: là cơ quan được phân cấp để quản lí các ngạch công chức.

- Điều động: là chuyển công chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị này sang làm việc ở một cơ quan, đơn vị khác.

- Biệt phái: là việc sử dụng công chức đến làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời gian nhất định theo yêu cầu của nhiệm vụ, công vụ.

- Thời gian tập sự: là thời gian mà người được tuyển dụng sau khi thi tuyển tập làm các chức trách, nhiệm vụ mà ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm.

+ Điều kiện tuyển dụng:

Là công dân Việt Nam, phải có phẩm chất đạo đức tốt; tuổi đời dự tuyển đối với nam phải từ đủ 18 tuổi đến 40 tuổi, đối với nữ là từ đủ 18 tuổi đến 35 tuổi; có đơn xin dự tuyển, có các văn bằng, chứng chỉ đào tạo theo yêu cầu trình độ của ngạch dự tuyển; có đủ sức khỏe; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm

hình sự, bị quản chế; người dân tộc, người tốt nghiệp loại giỏi được ưu tiên trong tuyển dụng.

+ Tuyển dụng, nhận việc:

Trong thời gian chậm nhất 30 ngày sau khi công bố kết quả thi, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và xếp lương cho người được tuyển dụng.

Trong thời gian chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng phải đến cơ quan nhận việc, nếu trong quyết định tuyển dụng không quy định thời hạn khác.

+ Tập sự, bổ nhiệm:

- Đối với công chức loại A, thời gian tập sự là 12 tháng (riêng bác sĩ là 9 tháng).

- Đối với công chức loại B, thời gian tập sự là 6 tháng.

- Đối với công chức loại C, thời gian tập sự là 3 tháng.

- Trong thời gian tập sự được hưởng 85% hệ số lương khởi điểm của ngạch được tuyển dụng và các quyền lợi khác như công chức trong cơ quan. Người được tuyển dụng làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc trong các ngành độc hại thì trong thời gian tập sự được hưởng 100% hệ số lương khởi điểm. Người tập sự được cơ quan phân công một công chức có kinh nghiệm hướng dẫn, người hướng dẫn được hưởng hệ số phụ cấp trách nhiệm là 0,3 so với mức lương tối thiểu. Trong thời gian tập sự, nếu người tập sự vi phạm quy chế làm việc của cơ quan và vi phạm pháp luật có thể bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng.

- Hết thời gian tập sự, nếu kết quả tập sự đạt yêu cầu của ngạch thì được cơ quan đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ nhiệm chính thức vào ngạch; nếu không đạt yêu cầu thì sẽ bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng. Nếu người tập sự không được bổ nhiệm vào ngạch thì được trợ cấp 1 tháng lương hiện hưởng và tiền tàu xe về nơi thường trú.

h) Hưu trí, thôi việc: Được quy định trong các điều 30, 31, 32

- CBCC có đủ điều kiện tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác theo luật lao động.

- Trong trường hợp do yêu cầu công việc, vị trí công tác, thì thời gian công tác của CBCC có đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm (nhưng không quá 5 năm).

- CBCC được thôi việc và hưởng chế độ trong các trường hợp sau đây:

* Do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

* Có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý.

CBCC tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỉ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian đang bị xem xét kỉ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì CBCC không được thôi việc trước khi có quyết định xử lí.

· Về chế độ thôi việc đối với CBCC: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 1998; Ban tổ chức chính phủ ban hành Thông tư số 28/1998/TT-BTCCBCCP, ngày 31 tháng 07 năm 1999, hướng dẫn thực hiện nghị định số 96/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 về chế độ thôi việc đối với CBCC. Một số quy định cụ thể là:

+ Điều kiện được hưởng trợ cấp thôi việc:

- Trong diện giảm biên chế, có nguyện vọng thôi việc được cơ quan có thẩm quyền đồng ý.

- Trợ cấp thôi việc được tính theo thời gian làm việc. Tổng thời gian làm việc để tính chế độ thôi việc là thời gian đóng bảo hiểm xã hội (kể cả thời gian bị án treo, cải tạo không giam giữ nhưng vẫn được cơ quan bố trí làm việc).

- Thôi việc do giảm biên chế, thì được trợ cấp một khoản tiền bằng 3 tháng lương theo ngạch, bậc và phụ cấp để đi tìm việc làm mới. Hết thời hạn 3 tháng, CBCC không tìm được việc làm thì được tính tiền trợ cấp như sau:

$$\text{Tổng số tiền được trợ cấp} = \text{Số tháng được trợ cấp} \times \text{Tháng lương và phụ cấp hiện hưởng}$$

- Cán bộ, công chức có nguyện vọng xin thôi việc, được cơ quan có thẩm quyền đồng ý thì không được hưởng trợ cấp khoản tiền để tìm việc làm mới.

+ Bồi thường chi phí đào tạo bồi dưỡng:

- Nếu CBCC được cử đi đào tạo bồi dưỡng trong và ngoài nước từ 3 tháng tập trung trở lên mà nay tự ý bỏ việc thì ngoài việc xử lí kỉ luật hành chính buộc thôi việc, công chức còn phải bồi thường tiền tàu xe đi lại và chi phí đào tạo bồi dưỡng theo quy định của khóa học được cử đi đào tạo bồi dưỡng. Thời gian phục vụ được tính bằng 3 lần thời gian được cử đi đào tạo bồi dưỡng. CBCC khi được cử đi đào tạo bồi dưỡng mà làm việc đủ thời gian yêu cầu phục vụ thì không phải bồi thường chi phí đào tạo bồi dưỡng.

Công tác quản lí cán bộ, công chức:

Điều 33 PLCBCC đề ra 11 nội dung về công tác quản lí cán bộ, công chức, đây là những nội dung hết sức cơ bản, bao quát toàn bộ công việc, cách thức, biện pháp quản lí CBCC. Các nội dung quản lí CBCC được quy định trong các điều 34, 35, 36 đã xác định rõ thẩm quyền quản lí, thẩm quyền quyết định về biên chế đối với từng đối tượng cụ thể.

Điều 36 Nghị định 95/1998/NĐ-CP quy định rất cụ thể về nhiệm vụ của cơ quan sử dụng công chức:

- Tổ chức sử dụng và phân công công chức đúng ngạch, vị trí công việc và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định.

- Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công chức, các chính sách, chế độ của Nhà nước đối với công chức.
- Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức các yêu cầu về tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng ngạch chuyển ngạch, điều động, biệt phái, đề ra ngoài ngạch, đào tạo bồi dưỡng đối với công chức trong cơ quan.
- Đánh giá công chức thuộc quyền sử dụng theo quy định.
- Thanh tra kiểm tra công chức về việc thực hiện quy định về những việc CBCC không được làm.
- Thống kê báo cáo tình hình công chức thuộc quyền quản lý cho cơ quan quản lý công chức cấp trên theo quy định.
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức thuộc phạm vi cơ quan quản lý.
- Thực hiện việc khen thưởng kỷ luật công chức theo thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

Tài liệu đọc thêm

1. Pháp lệnh cán bộ, công chức (do ủy ban thường vụ quốc hội thông qua ngày 26/02/1998 và Chủ tịch nước CHXHCNVN Trần Đức Lương kí lệnh công bố ngày 9/3/1998)
2. Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
3. Thông tư số 04/1999/TT-TCCP ngày 20/03/1999 của Ban TCCBCP về hướng dẫn thực hiện nghị định 95/1998/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
4. Nghị định 96/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về chế độ thôi việc đối với CBCC.
5. Thông tư số 28/1999/TT-BTCCBCP ngày 31/7/1999 của Ban TCCBCP về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 96/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về chế độ thôi việc đối với CBCC.
6. Nghị định 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.
7. Thông tư số 05/1999/TT-TCCP của Ban TCCBCP ngày 27/3/1999 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.
8. Thông tư liên tịch Bộ GD & ĐT – Ban tổ chức CB chính phủ số 24/2002/TTLT – BGDĐT – BTCCBCP, ngày 29/4/2002 về hướng dẫn xét tuyển dụng công chức giáo viên phổ thông, mầm non.
9. QĐ số 202/TCCP-VC ngày 8/6/1994 về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức của ngành GD&ĐT.

Chương II: Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước.

Giới thiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG
Khoa Sư Phạm
Giáo trình
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN LÝ NGÀNH
GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Người biên soạn:

Thạc sĩ La Hồng Huy
Giảng viên Trường ĐH AN GIANG
Long Xuyên: 2005

**Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý
hành chính nhà nước và công vụ công chức**

**Những vấn đề cơ bản về nhà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ
Nghĩa Việt Nam**

**1. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
(NNCHXHCNVN)**

- Nhà nước CHXHCNVN là Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.
- NNCHXHCNVN không chỉ là một cơ quan thống trị giai cấp, mà còn là bộ máy thống nhất quản lý xã hội về mọi mặt.

* Các quan điểm mang tính nguyên tắc trong xây dựng và hoàn thiện NNCHXHCNVN

. Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, do dân và vì dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ vững kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

- . Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp giữa cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- . Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức hoạt động của Nhà nước.
- . Tăng cường pháp chế XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.
- . Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

2.Một số vấn đề cơ bản về pháp luật và pháp chế XHCN

2.1. Khái niệm về pháp luật

Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội. Pháp luật ra đời do nhu cầu bảo vệ lợi ích giai cấp thống trị và luôn luôn gắn liền với Nhà nước. Nó ra đời cùng với Nhà nước. là công cụ sắc bén nhất để thực hiện quyền lực Nhà nước, duy trì địa vị của giai cấp cầm quyền. Pháp luật là hệ thống các quy phạm do Nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nhà nước ban hành ra pháp luật và đảm bảo cho pháp luật được thực hiện. Cũng như Nhà nước, pháp luật là những yếu tố nằm trong thượng tầng kiến trúc xã hội. Pháp luật và nhà nước là những yếu tố mang tính quyết định để thiết lập cho xã hội một "trật tự". Nó là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp.

2.2. Những yêu cầu

- Pháp luật phải thể hiện được đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với yêu cầu của công cuộc đổi mới. Pháp luật phải thể hiện được ý chí, nguyện vọng và bảo vệ lợi ích của đa số nhân dân lao động. Đồng thời pháp luật phải đáp ứng được nhu cầu phát triển xã hội, tạo ra môi trường pháp lý để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong cơ chế thị trường, theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước.
- Đảm bảo tính thống nhất trong việc xây dựng, ban hành luật pháp và thực hiện pháp luật.
- Cơ quan nhà nước, viên chức nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân, và mọi công dân có nghĩa vụ thực hiện pháp luật.
- Bảo đảm và bảo vệ quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân.
- Ngăn chặn kịp thời và xử lý công minh mọi vi phạm pháp luật.

3.Quản lý hành chính nhà nước

3.1. Khái niệm quản lý hành chính nhà nước

- Khái niệm quản lý

Quản lý là sự tác động có kế hoạch, sắp xếp tổ chức, chỉ huy, điều khiển, hướng dẫn, kiểm tra của các chủ thể quản lý (cá nhân hay tổ chức) đối với các

quá trình quản lý xã hội và hoạt động của con người, để chúng phát triển phù hợp với quy luật, đạt mục đích đã đề ra của tổ chức và đúng ý chí của nhà quản lý, với chi phí thấp nhất.

- Khái niệm quản lý nhà nước

Quản lý nhà nước là sự tác động của các chủ thể mang tính quyền lực nhà nước, bằng nhiều biện pháp, tới các đối tượng quản lý nhằm thực hiện những chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước trên cơ sở pháp luật.

- Nền hành chính nhà nước. Có 3 yếu tố cơ bản sau:

. Thể chế

. Cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành bộ máy hành pháp.

. Đội ngũ cán bộ công chức và hệ thống công vụ.

- Khái niệm quản lý hành chính nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp, là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của công dân, do các cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền trong hệ thống hành chính từ Chính phủ đến cơ sở tiến hành, để thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự pháp luật, thoả mãn những nhu cầu hợp pháp của nhân dân

3.2. Tính chất chủ yếu của quản lý hành chính nhà nước

- Tính lệ thuộc vào chính trị.

- Tính pháp luật.

- Tính hệ thống thứ bậc chặt chẽ.

- Tính liên tục, ổn định và thích ứng.

- Tính chuyên môn hoá nghề nghiệp cao.

- Tính không vụ lợi.

- Tính nhân đạo.

3.3. Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước

- Nguyên tắc Đảng lãnh đạo.

- Nguyên tắc nhân dân tham gia.

- Nguyên tắc tập trung dân chủ

- Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ

3.4. Nội dung và quy trình chủ yếu của quản lý hành chính nhà nước

- Nội dung hoạt động chủ yếu của quản lý hành chính nhà nước (QLHCNN)

- . QLHCNN về kinh tế, văn hoá xã hội, y tế, giáo dục đào tạo.
- . QLHCNN về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản công, thị trường chứng khoán.
- . QLHCNN về ngoại giao, an ninh, quốc phòng.
- . QLHCNN về khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- . QLHCNN về nguồn nhân lực và phát triển các nguồn nhân lực, đặc biệt là xây dựng và phát triển đội ngũ công chức nhà nước.
- . QLHCNN về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, về quy chế, chế độ, chính sách, về công vụ, công chức.

.....

- Quy trình của hoạt động QLHCNN:
 - . Xây dựng quy hoạch, kế hoạch.
 - . Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
 - . Bố trí nhân sự
 - . Ra các quyết định hành chính.
 - . Phối hợp hoạt động, tổ chức thực hiện quyết định.
 - . Xây dựng ngân sách.
 - . Chỉ đạo kiểm tra, tổng kết đánh giá.
 - Hình thức QLHCNN:
 - . Ra văn bản pháp quy.
 - . Hình thức hội nghị.
 - . Hình thức hoạt động thông tin điều hành bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại.
 - Phương pháp QLHCNN
 - . Phương pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức
 - . Phương pháp tổ chức
 - . Phương pháp kinh tế.
 - . Phương pháp hành chính.
- 3.5. Quyết định hành chính.
- Quyết định hành chính là hành vi của các cơ quan hành chính nhà nước (hoặc cá nhân, tổ chức được uỷ quyền) nhằm đưa ra các quyết định chung hoặc tình trạng pháp lý cụ thể, cá biệt cho công dân hoặc tập thể công dân.
 - Tính chất của quyết định hành chính

. Tính ý chí quyền lực nhà nước.

. Tính pháp lý.

. Tính dưới luật

Công chức-công vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của công chức, quản lý cán bộ công chức, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Công vụ và những nguyên tắc của công vụ:

a) Công vụ là gì? là một loại lao động mang tính quyền lực và pháp lý được thực thi bởi đội ngũ công chức thực hiện các chức năng của nhà nước trong quá trình quản lý toàn diện các mặt của đời sống xã hội.

b) Nội dung công vụ:

- Quản lý nhà nước trên tất cả mọi lĩnh vực

- Thi hành pháp luật

- Quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước

c) Tính đặc thù của công vụ:

- Hoạt động công vụ được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước và sử dụng quyền lực để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Hoạt động công vụ là hoạt động có tổ chức.

- Người công chức là người đại diện cho nhà nước, có quyền và nghĩa vụ được quy định theo pháp luật.

- Công dân và các tổ chức được làm tất cả những gì mà pháp luật cho phép.

d) Các nguyên tắc của công vụ:

- Nguyên tắc phục vụ nhân dân vô điều kiện.

- Tập trung dân chủ.

- Kế hoạch hóa.

- Pháp chế.

Hoạt động công vụ:

Là hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của công chức trong các công sở nhằm giải quyết quan hệ giữa cơ quan nhà nước với nhân dân. Hoạt động công vụ bao gồm:

a) Tổ chức công sở:

b) Trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ:

- Thực hiện theo pháp luật, tận tụy, trung thực, hết lòng vì công vụ được giao, là công bộc của nhân dân.
- Khi thực thi công vụ không được tự ý rời bỏ công sở hoặc ngừng thi hành công vụ khi chưa có sự đồng ý của người có thẩm quyền.
- Khi thi hành công vụ phải thể hiện thái độ lịch sự, khiêm tốn nhã nhặn, lắng nghe ý kiến của dân, hợp tác với đồng nghiệp.
- Phải nắm vững nội dung công việc, am hiểu sâu chuyên môn nghiệp vụ, am hiểu luật pháp.
- Không được tùy tiện.
- Khi thi hành công vụ phải đeo thẻ công chức.

Khái quát chung về cán bộ, công chức:

a) Khái niệm:

* Cán bộ công chức: Là công dân Việt Nam được bầu cử hoặc tuyển dụng bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị của nước ta được trả lương từ ngân sách nhà nước và thuộc biên chế do các cơ quan có thẩm quyền giao.

* Cán bộ: theo điều 1 pháp lệnh cán bộ công chức (PLCBCC) gồm có 2 đối tượng:

- Những người do bầu cử để đảm nhiệm các chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội
- Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội.

* Công chức: gồm những người hội đủ các tiêu chí:

- Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.
- Được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên.
- Được xếp vào một ngạch hành chính sự nghiệp trong các cơ quan nhà nước.
- Trong biên chế nhà nước.
- Hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Phân loại công chức:

* Phân loại theo trình độ đào tạo:

- Loại A: Trình độ đào tạo chuyên môn từ Đại học trở lên.
- Loại B: Trình độ trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng.
- Loại C: Trình độ đào tạo sơ cấp.
- Loại D: Trình độ đào tạo dưới sơ cấp.

* Phân loại theo vị trí công tác:

- Công chức lãnh đạo
- Công chức chuyên môn nghiệp vụ

Công tác khen thưởng và xử lý vi phạm:

a) Khen thưởng:

Được quy định trong các điều 37 và 38 của PLCBCC. Khen thưởng là hình thức ghi nhận và ban cho CBCC có thành tích những giá trị tinh thần và vật chất để động viên, khích lệ sự cống hiến của CBCC. Theo điều 37 PLCBCC quy định 5 hình thức khen thưởng, đó là: Giấy khen, Bằng khen, Danh hiệu vinh dự của nhà nước, huy chương, huân chương. Ngoài ra điều 38 PLCBCC còn quy định CBCC có thành tích xuất sắc được xét nâng ngạch, nâng bậc trước thời hạn.

Ngành GD hiện nay có nhiều danh hiệu để công nhận, phong tặng cho những người có thành tích: lao động giỏi, giáo viên giỏi các cấp, chiến sĩ thi đua các cấp, nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân, anh hùng lao động. Các huy, huân chương tặng cho các cá nhân, đơn vị: huy chương vì sự nghiệp GD, huân chương lao động (các hạng I, II, III)...

b) Kỷ luật:

Là hình thức xử lý, trừng phạt với mức độ khác nhau tùy theo tính chất, mức độ vi phạm hành vi vi phạm pháp luật của CBCC nhằm góp phần ngăn ngừa những hành vi vi phạm khác. Để đảm bảo công bằng việc kỉ luật CBCC nhất thiết phải được tiến hành thông qua Hội đồng kỉ luật, các trường hợp kỉ luật không thông qua Hội đồng đều không có hiệu lực pháp lí.

Điều 39 PLCBCC quy định nếu CBCC vi phạm các quy định của pháp lệnh mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà chịu một trong 6 hình thức kỉ luật sau: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc.

Để xem xét xử lý kỉ luật được công minh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998, để cụ thể hoá xử lý kỉ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức, Ban tổ chức cán bộ Chính phủ có Thông tư số 28/1998/TT-BTCCBCP ngày 31/07/1999 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 97/1998/NĐ-CP

Trong các văn bản trên, cần chú ý một số vấn đề chính có tính nguyên tắc trong xử lý kỉ luật:

+ Công chức chỉ bị xử lý kỉ luật khi vi phạm các quy định tại điều 6, 7, 8 thuộc chương III PLCBCC và các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Không xử lý kỉ luật đối với công chức có hành vi vi phạm kỉ luật khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hành vi của mình phải thi hành quyết định của cấp trên quy định tại điều 8 PLCBCC.

+ Đối với mỗi hành vi vi phạm pháp luật của công chức chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Khi cùng một lúc, công chức có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức so với hình thức kỷ luật tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

+ CBCC bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm; trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cảnh cáo thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời gian ít nhất một năm kể từ khi có quyết định kỷ luật.

+ Kể từ ngày có quyết định kỷ luật sau 12 tháng nếu công chức không tái phạm và không có những hành vi vi phạm đến mức xử lý kỷ luật thì cơ quan đơn vị có thẩm quyền quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật

+ Về việc tạm đình chỉ công tác: trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, CBCC có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy CBCC đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn trong việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời gian tạm đình chỉ không qua 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá 3 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì CBCC được tiếp tục làm việc. CBCC trong thời gian tạm đình chỉ công tác được hưởng 50 % tiền lương tháng và phụ cấp (nếu có). Để đảm bảo tính dân chủ trong quá trình xử lý vi phạm cũng như quyền lợi chính đáng của CBCC, CBCC được quyền khiếu nại về quyết định đối với mình, đối với cơ quan tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp bị xử lý oan, sai được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Giáo viên Trung học phổ thông

3.1. Chức trách

Là công chức chuyên môn, chuyên trách giảng dạy và giáo dục ở Trường trung học phổ thông công lập.

Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo của bậc học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn, soạn bài, chuẩn bị thí nghiệm, thực hành, giảng bài, phụ đạo, coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh, các chế độ, nội quy...và các quy định khác của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Hoàn thành đầy đủ chương trình, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo, chuyên đề...và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Đảm nhận các hoạt động giáo dục (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, văn nghệ, thể dục, thể thao, luyện tập quân sự và các hoạt động ngoại khoá khác) theo nội dung chương trình và phân công của Hiệu trưởng.

- Rèn luyện phẩm chất, đạo đức của người giáo viên, gương mẫu tham gia công tác xã hội, đoàn thể trong và ngoài nhà trường, phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm.

3.2. Hiểu biết

- Nắm được mục tiêu cấp học, nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước và các quy định của Ngành về công tác giáo dục đào tạo.

- Nắm được kiến thức cơ bản, lý luận dạy học, phương pháp giảng dạy bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.

- Nắm được tâm sinh lý lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động giáo dục học sinh mà giáo viên phụ trách.

- Hiểu biết và tiến hành được một số hoạt động giáo dục.

3.3. Yêu cầu về trình độ

- Tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên, nếu tốt nghiệp trường đại học khác về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình trung học phổ thông thì phải qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Có chứng chỉ A ngoại ngữ, giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ B của một ngoại ngữ khác.

Tiêu chuẩn, chức danh, nghiệp vụ của giáo viên trung học.

(Theo QĐ số 202/TCCP ngày 8/6/1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban tổ chức – cán bộ chính phủ)

Giáo viên trung học cơ sở

1.1. Chức trách:

Là công chức chuyên môn chuyên trách giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường trung học cơ sở cấp 2 công lập.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy các môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo cấp học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn như: soạn bài, giảng dạy, chấm bài, chuẩn bị thí nghiệm, phụ đạo, coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh và các chế độ nội quy, các quy định khác của ngành.

- Hoàn thành đầy đủ các chương trình, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo chuyên đề môn học, cấp học... và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ
- Đảm bảo các hoạt động GD (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, thể dục thể thao...) theo chương trình quy định và phân công của Hiệu trưởng.
- Nêu cao phẩm chất đạo đức của người giáo viên gương mẫu tham gia công tác đoàn thể, xã hội trong và ngoài trường; phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm trong nhà trường và giáo dục học sinh.

1.2. Hiểu biết:

- Nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước và các quy định của ngành về công tác GD và ĐT.
- Nắm được mục tiêu bậc học.
- Nắm được kiến thức cơ bản, lí luận dạy học và phương pháp giảng dạy các bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.
- Nắm được tâm sinh lí lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động GD của học sinh mà giáo viên phụ trách.
- Hiểu biết và tiến hành được một số hoạt động GD trong và ngoài nhà trường.

1.3. Yêu cầu trình độ:

Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm trở lên, nếu tốt nghiệp trường Cao đẳng (hoặc Đại học khác) về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình Trung học cơ sở cấp 2 thì phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo chương trình của Bộ GD và ĐT.

Giáo viên cao cấp trung học cơ sở:

2.1. Chức trách:

Là công chức chuyên môn cao cấp nhất của bậc học, chuyên trách giảng dạy GD ở bậc trung học cơ sở cấp 2 công lập

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Thực hiện tốt công tác giảng dạy các môn học được phân công và trực tiếp giảng dạy, GD học sinh ở các lớp đặc biệt, lớp chọn, lớp chuyên đạt hiệu quả cao.
- Chủ trì ra đề thi tuyển chọn học sinh giỏi bộ môn, kiểm tra chất lượng bộ môn cấp quận, huyện. Phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi bộ môn cho các lớp chọn, lớp chuyên.
- Chủ trì tổ chức được việc soạn thảo các chuyên đề của môn học để bồi dưỡng cho giáo viên bộ môn của cấp học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, GD học sinh trong nhà trường.

- Chủ trì được việc tổng kết, soạn thảo các chuyên đề sư phạm, tâm sinh lí học sinh, tham gia GD học sinh cá biệt, tham gia bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trong quận, huyện. Làm giáo viên chủ nhiệm các lớp đặc biệt có hiệu quả.
- Tham gia kiểm tra, thanh tra giảng dạy và các mặt công tác GD các lớp trong cấp học (khi được phân công).
- Chủ trì xây dựng và thực hiện được việc quản lí phòng thí nghiệm, vườn thí nghiệm theo môn học mình phụ trách.
- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên.
- Làm giáo viên chủ nhiệm lớp trong cấp học theo phân công của hiệu trưởng.
- Là thành viên Hội đồng chấm thi để xét chọn giáo viên giỏi bộ môn (theo yêu cầu).

2.2. Hiểu biết:

- Nắm vững mục tiêu cấp học. Nắm bắt kịp thời những quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước và các quy định của ngành GD và ĐT.
- Hiểu biết sâu sắc kiến thức cơ bản các môn học được phân công giảng dạy, có kỹ năng tốt trong giảng dạy bộ môn. Có phương pháp tốt trong tổ chức GD tập thể học sinh THCS hoặc các hoạt động GD.
- Nắm chắc tâm sinh lí lứa tuổi và tình hình học tập, đào tạo, sinh hoạt, học sinh để có biện pháp phù hợp, nhằm giảng dạy GD học sinh có hiệu quả cao.

Yêu cầu về trình độ:

- Tốt nghiệp Đại học Sư phạm (nếu tốt nghiệp trường đại học khác về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình THCS thì phải qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ GD và ĐT).
- Có chứng chỉ B ngoại ngữ, giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ C ngoại ngữ.
- Có thâm niên trong ngạch giáo viên trung học tối thiểu là 9 năm.
- Có các công trình thuộc chuyên đề cải tiến chuyên môn và GD học sinh có chất lượng cao được cấp tỉnh công nhận. Đã được công nhận là giáo viên giỏi cấp quận, huyện trở lên.

4. Giáo viên cao cấp Trung học phổ thông

4.1. Chức trách

- Là công chức chuyên môn cao nhất của bậc học, chuyên trách giảng dạy và giáo dục trong nhà trường trung học phổ thông công lập.

Nhiệm vụ cụ thể:

- Thực hiện tốt giảng dạy các môn học được phân công và trực tiếp giảng dạy được ở các lớp đặc biệt, lớp chọn, lớp chuyên...
- Chủ trì ra đề thi tuyển chọn học sinh giỏi bộ môn, kiểm tra chất lượng bộ môn của trường trở lên, phát hiện, giảng dạy và bồi dưỡng có kết quả học sinh giỏi bộ môn cho các lớp chọn, lớp chuyên...
- Chủ trì tổ chức và soạn thảo được các chuyên đề của môn học để bồi dưỡng cho giáo viên bộ môn của bậc học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy hoặc giáo dục.
- Chủ trì hướng dẫn, đánh giá kết quả thực tập sư phạm của sinh viên.
- Làm giáo viên chủ nhiệm lớp trong cấp học theo sự phân công của Hiệu trưởng.
- Chủ trì xây dựng và hoàn thiện được mô hình học cụ, phục vụ cho công tác giảng dạy.
- Chủ trì soạn thảo các chuyên đề sư phạm, tâm sinh lý học sinh. Tham gia giáo dục học sinh cá biệt. Tham gia bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cấp tỉnh và thành phố.
- Tham gia kiểm tra thanh tra giảng dạy và các mặt công tác giáo dục ở các trường của bậc học (khi có yêu cầu).

4.2. Hiểu biết

- Nắm vững mục tiêu bậc học. Nắm bắt kịp thời những quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước và các quy định của Ngành Giáo dục và Đào tạo.
- Hiểu biết sâu sắc kiến thức cơ bản bộ môn và các môn học có liên quan, có kỹ năng và thành thạo trong giảng dạy bộ môn, có phương pháp tốt trong tổ chức giáo dục một tập thể học sinh trung học phổ thông hoặc hoạt động giáo dục có kết quả.
- Nắm chắc tâm sinh lý lứa tuổi và tình hình học tập của học sinh để có biện pháp phù hợp nhằm giảng dạy, giáo dục có kết quả.
- Phối hợp có kết quả các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để giảng dạy và giáo dục.

4.3. Yêu cầu về trình độ

- Có chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học về môn học trực tiếp giảng dạy.
- Có chứng chỉ C ngoại ngữ. Giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ C ngoại ngữ thứ hai.
- Có thâm niên ở ngạch giáo viên tối thiểu là 9 năm.

- Có các công trình sáng tạo thuộc chuyên đề cải tiến chuyên môn và giáo dục được cấp tỉnh, thành phố công nhận. Đã được công nhận là giáo viên giỏi cấp tỉnh, thành phố trở lên.

- Có chứng chỉ lý luận Mac Lênin theo chương trình bồi dưỡng cho công chức sau đại học.

CÂU HỎI

1. Cán bộ, công chức có những nghĩa vụ gì? Nếu được tuyển dụng làm công chức Anh (chị) phải làm gì để làm tốt các nghĩa vụ này?

2. Cán bộ, công chức có những quyền lợi gì? Theo Anh (chị) một công chức muốn được bảo đảm đầy đủ các quyền lợi thì phải làm gì?

3. Nêu các nhiệm vụ của cơ quan sử dụng công chức; giả định sau này về cơ quan công tác mà nơi đó có sai phạm về các nhiệm vụ trên thì trách nhiệm của Anh (chị) là phải làm gì?

4. Nêu các công việc của người giáo viên được xem là công vụ; người giáo viên phải đảm bảo trách nhiệm như thế nào khi thi hành các công việc này?

Chương II: Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong GD và ĐT hiện nay

Tình hình GD Việt Nam hiện nay:

1.1. Những thành tựu: Sau 15 năm đổi mới chất lượng GD có những chuyển biến bước đầu.

a) Một hệ thống GD quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hóa, được hình thành đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học.

b) Quy mô GD tăng nhanh bước đầu đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội. Năm 2001 có:

- 18 triệu học sinh phổ thông, 820.000 học sinh học nghề.

- 1 triệu sinh viên Cao đẳng, Đại học; tỉ lệ 118 sinh viên / 1 vạn dân.

- Quy mô đào tạo nghề từ 1997 đến năm 2000 tăng 1,8 lần.

c) Công bằng xã hội trong GD về cơ bản được đảm bảo, GD các vùng dân tộc thiểu số có những chuyển biến tích cực, thành lập 250 trường dân tộc nội trú, 100 trường bán trú. Phổ cập GD tiểu học trên phạm vi cả nước.

- 94% dân cư biết chữ (từ 15 tuổi trở lên).

- Số năm học trung bình đạt 7,3.

d) Công tác xã hội hóa GD đã đem lại kết quả bước đầu.

e) Chất lượng GD có chuyển biến trên một số mặt. HDI vượt lên 19 bậc (từ 0,456 xếp hàng thứ 121 tăng lên 0,682 xếp thứ 101).

* Nguyên nhân: Đại bộ phận nhân dân có tinh thần hiếu học, phần lớn giáo viên tận tâm với nghề, Đảng đã rất quan tâm đến GD. Đầu tư cho GD từ nhiều nguồn có tăng, ngành GD có một số đổi mới, sự ổn định chính trị và thành quả phát triển kinh tế.

1.2. Những yếu kém:

a) Chất lượng GD nói chung còn thấp, một mặt chưa tiếp cận với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng với các ngành nghề trong xã hội.

b) Hiệu quả hoạt động GD chưa cao (70% ở Tiểu học và THCS; 78% ở THPT).

c) Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối.

d) Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu cần phải vừa tăng nhanh quy mô vừa phải đảm bảo nâng cao chất lượng, hiệu quả GD.

e) Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu thốn.

f) Chương trình, giáo trình, phương pháp GD chậm đổi mới, chậm hiện đại hóa.

g) Công tác quản lý GD còn kém hiệu quả.

* Nguyên nhân: Trình độ quản lý GD chưa theo kịp thực tiễn, chưa phối hợp sử dụng các nguồn lực, các văn bản pháp quy chưa ban hành kịp thời, năng lực Cán bộ quản lý chưa được chú trọng nâng cao. Quan điểm "GD là quốc sách hàng đầu" của Đảng và Nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ và chưa thực sự chỉ đạo hành động của một bộ phận Cán bộ quản lý các cấp.

GD chịu sức ép rất lớn về nhu cầu học tập (do dân số và trình độ tăng), khả năng sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế còn hạn chế.

Nước ta nghèo, thu nhập bình quân đầu người thấp, GD có nhiều yếu kém nhưng với thành quả đạt được các năm qua là đáng tự hào.

Bối cảnh, thời cơ và thách thức đổi mới đối với GD nước ta và trong vài thập niên tới

2.1. Bối cảnh quốc tế:

a) Cuộc cách mạng khoa học công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với những bước nhảy vọt trong thế kỷ XXI, đưa thế giới sang kỷ nguyên thông tin phát triển.

b) Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích quốc gia.

c) Đổi mới GD đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt tri thức chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin. Đầu tư cho GD từ chỗ xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

2.2 Bối cảnh trong nước:

- Đại hội IX của Đảng tiếp tục chiến lược phát triển đến năm 2010 đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- GD đào tạo phải đi trước một bước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Quá trình công nghiệp hóa làm nảy sinh nhiều vấn đề mới: cạnh tranh, phân tầng xã hội...GD cần phải định hướng lại quan niệm về các giá trị, đảm bảo công bằng về cơ hội học tập cho mọi tầng lớp nhân dân.

2.3. Thời cơ và thách thức:

Bối cảnh quốc tế và trong nước tạo ra thời cơ lớn, vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho GD nước ta. Sự phát triển và đổi mới GD trên quy mô toàn cầu, giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp cận các xu thế mới. Vai trò GD đào tạo ngày càng được coi trọng đòi hỏi GD phải đổi mới và phát triển theo nhu cầu xã hội. Vì thế, GD nước ta phải vượt qua không chỉ thách thức riêng cho GD nước ta mà cả thách thức cho GD thế giới. Vừa phải khắc phục những bất cập vừa phải thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Phải tiến hành cân đối yêu cầu phát triển nhanh quy mô với chất lượng. Vừa tạo được chuyển biến cơ bản vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống.

Thực tiễn đặt ra cho GD phải tranh thủ thời cơ xây dựng một nền GD tiên tiến hiện đại hướng đến một xã hội học tập.

Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

1. GD là quốc sách hàng đầu: GD là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

2. Xây dựng nền GD có tính nhân dân: dân tộc, khoa học, hiện đại theo định hướng XHCN, lấy chủ nghĩa Mac LêNin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

3. Phát triển GD phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội: tiến bộ khoa học công nghệ, củng cố quốc phòng an ninh. Đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả, kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

4. GD là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân: xây dựng xã hội học tập.

· Tư tưởng chỉ đạo chiến lược phát triển GD trong giai đoạn 2001 – 2010: khắc phục tình trạng bất cập trên nhiều lĩnh vực; tiếp tục đổi mới một cách có hệ thống và đồng bộ; tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả GD; phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa, chấn hưng đất nước, đưa đất nước phát triển nhanh chóng và bền vững.

Mục tiêu phát triển GD đến năm 2010:

1. Mục tiêu chung:

a) Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng GD theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới phù hợp với thực tiễn Việt Nam, hướng tới một xã hội học tập.

b) Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý.

c) Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình GD, phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới quản lý GD đào tạo.

2. Mục tiêu phát triển các cấp học, bậc học, trình độ và loại hình GD:

a) GD Mầm non: nâng cao chất lượng chăm sóc GD trẻ trước 6 tuổi, tạo cơ sở để cho trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; mở rộng hệ thống nhà trẻ, trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

b) GD phổ thông:

Thực hiện GD toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, có tính hướng nghiệp, tiếp cận trình độ các nước trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập tích cực, chủ động, sáng tạo, lòng ham học, ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

* Tiểu học: phát triển tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập và học tập tốt. Củng cố và nâng cao thành quả phổ cập GD tiểu học trong cả nước.

* Trung học cơ sở (THCS): cung cấp cho học sinh học vấn PTCS và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để thực hiện phân luồng sau THCS, tạo điều kiện để học sinh tiếp tục học tập hoặc đi vào lao động.

* Trung học phổ thông (THPT): Thực hiện chương trình phân ban hợp lý, nhằm đảm bảo cho học sinh có học vấn phổ thông, cơ bản theo một chuẩn thống nhất, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát huy năng lực của mỗi học sinh, giúp học sinh có hiểu biết về kỹ thuật, chú trọng hướng nghiệp để tạo điều kiện cho

việc phân luồng học sinh sau THPT, để học sinh vào đời hoặc chọn ngành nghề học tiếp sau khi tốt nghiệp.

c) GD nghề nghiệp:

Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng với việc làm. Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên học vấn THCS.

Chú trọng đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao dựa trên học vấn THPT hoặc THCN.

d) GD Cao đẳng, Đại học và sau Đại học:

Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế xã hội của thời kỳ CNH – HĐH, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

e) GD không chính quy: tạo cơ hội cho mọi người học tập suốt đời.

g) GD trẻ khuyết tật: tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập một trong các loại hình hòa nhập.

Các giải pháp phát triển giáo dục.

1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình GD:

a) GD Phổ thông:

- Nâng cao chất lượng GD toàn diện.

- Chú trọng nâng cao kiến thức tin học ngoại ngữ.

- Thực hiện chương trình sử dụng sách giáo khoa mới ở lớp 1 và lớp 6 từ năm học 2002 – 2003; lớp 10 vào năm học 2004 – 2005. Đến năm 2006 – 2007 hoàn thành việc thay sách giáo khoa mới. (Về mốc thời gian thay sách ở lớp 10, 11, 12 đã có thay đổi).

b) GD nghề nghiệp: Đổi mới, chuẩn hoá nội dung chương trình đào tạo theo hướng mềm dẻo, nâng cao kỹ năng thực hành.

c) GD Cao đẳng, Đại học và sau Đại học:

Tiến hành đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa. Thiết kế các chương trình chuyển tiếp đa giai đoạn.

Đổi mới chế độ thi cử, tuyển sinh, xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo. Quan tâm đổi mới phương pháp đào tạo trong các trường Sư phạm.

Đảm bảo sinh viên tốt nghiệp biết 1 ngoại ngữ và vi tính.

2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp GD:

- Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp GD.

- Đổi mới chương trình đào tạo bồi dưỡng giáo viên.

a) Giáo viên mầm non: nhanh chóng chuẩn hóa.

b) Giáo viên phổ thông: Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên, tăng cường giáo viên nhạc họa, thể dục thể thao, nữ công gia chánh, hướng nghiệp dạy nghề.

c) Giáo viên các trường dạy nghề và THCN: chuẩn hóa trình độ.

d) Giảng viên Đại học cao đẳng: Năm 2010 giảng viên Thạc sỹ 40%, Tiến sỹ 25%.

e) Hoàn thiện chế độ chính sách đối với nhà giáo.

f) Tăng cường năng lực đào tạo và đổi mới chương trình đào tạo của các trường sư phạm và khao sư phạm.

3. Đổi mới quản lý GD:

a) Nâng cao hiệu lực chỉ đạo tập trung của Chính phủ trong thực hiện chiến lược phát triển GD.

b) Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý GD theo hướng phân cấp một cách hợp lý.

- Tăng cường công tác kế hoạch.

- Thực hiện các cải cách hành chính trong ngành GD.

c) Xây dựng và thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý GD:

- Thường xuyên bồi dưỡng cán bộ quản lý GD.

- Sử dụng các phương tiện kỹ thuật để nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

d) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với GD.

4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống GD quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở GD:

a) Cơ cấu lại hệ thống GD đáp ứng yêu cầu mới của đất nước.

b) Mở thêm các cơ sở GD mầm non.

c) Phát triển mạng lưới trường lớp phổ thông rộng khắp trên toàn quốc.

d) Thực hiện phân ban ở cấp THPT.

e) Cũng cố mở thêm trường dạy nghề.

f) Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, Cao đẳng.

Xây dựng các trường Đại học, Cao đẳng thành các trung tâm vừa đào tạo vừa nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

g) Cũng cố và mở thêm các trung tâm giáo dục thường xuyên.

5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho GD:

a) Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu cho GD. Nâng tỉ lệ chi ngân sách cho GD (ít nhất 18% vào năm 2005 và 20% vào năm 2010).

Từ 2001 đến 2005, ngân sách cấp cho 400-500 cán bộ khoa học đi đào tạo ở các nước có công nghệ tiên tiến.

b) Đổi mới cơ chế quản lý hành chính.

c) Xây dựng thêm cơ sở vật chất, trường lớp để đẩy nhanh tiến độ phổ cập THCS (50% các trường đạt chuẩn vào năm 2010).

d) Tăng cường và hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp GD.

e) Xây dựng thư viện trường học.

f) Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các Đại học quốc gia.

6. Đẩy mạnh xã hội hoá GD (XHHGD):

a) Hoàn thiện cơ sở lí luận, thực tiễn, cơ chế chính sách và các giải pháp XHHGD.

b) Phát triển các trường ngoài công lập.

c) Mở rộng các quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ.

d) Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ giữa nhà trường với các lực lượng cộng đồng.

e) Xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hóa GD toàn diện.

f) Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp Ủy Đảng.

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về GD:

a) Huy động nguồn lực hợp tác quốc tế để trang bị cho các trường phổ thông.

b) Tăng số dự án vay vốn để đào tạo đội ngũ lao động.

c) Hợp tác đầu tư một số trung tâm công nghệ cao.

d) Phát triển các dự án hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

e) Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài thành lập cơ sở GD có 100% vốn nước ngoài.

g) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi và quản lý tốt việc du học tự túc.

Tổ chức thực hiện chiến lược:

1. Giai đoạn một: từ 2001 đến 2005

a) Triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách:

- Xây dựng đề án quản lý GD.

- Xây dựng và triển khai hệ thống kiểm định chất lượng ở các loại hình đào tạo.
 - Đổi mới thi cử.
 - Chấn chỉnh, khắc phục tiêu cực trong dạy thêm, học thêm.
 - Chuẩn hóa các điều kiện đào tạo của các trường Cao đẳng, Đại học.
- b) Thực hiện các chương trình trọng điểm quốc gia.
- c) Xây dựng và triển khai các dự án.
- d) Thực hiện giai đoạn I và một phần giai đoạn II, quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, Cao đẳng.
- e) Nâng tỉ lệ chi ngân sách cho GD (18% vào năm 2005).
- g) Tổng kết rút kinh nghiệm.

2. Giai đoạn II: từ 2006 đến 2010:

Xây dựng một xã hội học tập, nâng tỉ lệ đầu tư cho GD ít nhất 20% vào năm 2010.

CÂU HỎI

1-Trình bày quan điểm "Giáo dục là quốc sách hàng đầu", là người giáo viên phải làm gì để thực thi quan điểm này?

2-Hãy phân tích tư tưởng chỉ đạo chiến lược phát triển GD giai đoạn 2001 – 2010; là một giáo viên Anh (chị) cần phải làm gì để góp phần thực hiện tư tưởng chỉ đạo chiến lược này?

3-Trình bày mục tiêu GD của bậc THPT và các giải pháp giai đoạn 2001 – 2010, để thực hiện mục tiêu này. Người giáo viên cần phải làm gì để góp phần thực hiện các mục tiêu GD của Trường THPT?

4-Trình bày quan điểm "GD là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân", ý nghĩa của quan điểm này trong phát triển kinh tế xã hội của nước ta đến năm 2010 như thế nào? Người giáo viên cần phải làm gì để thực thi quan điểm này?

5-Nêu các giải pháp về phát triển GD đào tạo đến năm 2010, là người giáo viên cần phải thực hiện các giải pháp này như thế nào?

6-Qua nghiên cứu đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về GD và đào tạo đến năm 2010, Anh (chị) có những nhận thức, tình cảm mới, niềm tin vào sự phát triển GD và kinh tế xã hội trong thời gian tới như thế nào? Còn có những băn khoăn trăn trở gì? Có những dự kiến gì cho tương lai?

Tài liệu đọc thêm

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001)

Chương III: Luật Giáo Dục

Sự cần thiết ban hành luật Giáo Dục:

Lịch sử xây dựng và phát triển nền GD cách mạng 50 năm qua, thực trạng và xu thế phát triển GD hiện nay, quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước... cần thiết phải ban hành luật GD.

1. Luật GD là văn bản pháp luật về nền GD quốc dân của nước CHXHCN Việt Nam.

2. Nền GD Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam mang tính chất: nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại.

3. Nền GD XHCN Việt Nam có vị trí, vai trò cực kì quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội theo đường lối đổi mới.

4. Luật GD nước CHXHCN Việt Nam đảm bảo thực hiện những mục đích lớn của sự nghiệp GD nước ta:

- Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Mục tiêu đào tạo con người:

· Lí tưởng: Độc lập dân tộc và XHCN.

· Đạo đức: trong sáng, bao dung.

· Ý chí: kiên cường.

· Văn hóa: đậm đà bản sắc dân tộc.

· Năng lực: giỏi chuyên môn nghiệp vụ.

· Trí thức: khoa học

· Ý thức cộng đồng: giao lưu, hòa nhập.

· Ý thức tổ chức kỷ luật: tốt

· Sức khỏe: tốt

· Kế thừa xây dựng XHCN

5. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và quản lí của Nhà nước đối với nền GD quốc dân.

- Tăng cường quản lí Nhà nước đối với GD.

- Dân chủ hóa GD.

- Đa dạng hóa GD.

- GD là sự nghiệp của quần chúng.

- GD gắn với cộng đồng.

6. Thể chế hóa những điều kiện để phát triển GD theo yêu cầu đổi mới.

Nội dung cơ bản của luật Giáo Dục:

Luật GD gồm có 9 chương và 120 điều khoản, được Chủ tịch nước Trần Đức Lương ký lệnh công bố số 11/2005/L/CTN

. Sau đây là một số nội dung cơ bản, cần thiết đối với người giáo viên trường phổ thông.

Những quy định chung

(Chương này có 20 điều (từ điều 1 đến điều 120)

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh của Luật GD.

Điều 2: Mục tiêu GD

Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, trí thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Điều 3: Tính chất, nguyên lí GD

1. Nền GD Việt Nam XHCN có tính nhân dân, dân tộc, khoa học hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động GD phải thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, GD kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, GD nhà trường kết hợp với GD gia đình và GD xã hội.

Điều 4: Hệ thống giáo dục quốc dân

- GD mầm non

- GD phổ thông có hai bậc học: Tiểu học và bậc Trung học; bậc trung học có hai cấp học là Trung học cơ sở và Trung học phổ thông

- GD nghề nghiệp

- GD đại học đào tạo hai trình độ Cao đẳng và trình độ Đại học; GD Sau đại học đào tạo hai trình độ là trình độ Thạc sĩ và trình độ Tiến sĩ.

Điều 5: Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD.

1-Nội dung GD phải đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống.

- Phương pháp GD phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng năng lực tự học, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

Điều 5: Ngôn ngữ dùng trong nhà trường

Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường.

Điều 6: Chương trình giáo dục

Điều 7: Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; dạy và học tiếng nói chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ.

Điều 8: Văn bằng chứng chỉ

Điều 9: Phát triển giáo dục.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân; Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong GD, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Điều 11: Phổ cập GD

Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ GD phổ cập

Điều 12: Xã hội hóa sự nghiệp GD

Mọi tổ chức, gia đình và công dân đều có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp GD; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp GD.

Điều 13: Đầu tư cho GD

Đầu tư cho GD là đầu tư phát triển.

Điều 14: Quản lí Nhà nước về GD

Nhà nước thống nhất quản lí hệ thống GD quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch GD, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Điều 15: vai trò của nhà giáo

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng GD. Nhà giáo phải không ngừng học tập rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Điều 16: Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lí giáo dục.

Cán bộ quản lí giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lí điều hành các hoạt động giáo dục.

Điều 17: Kiểm định chất lượng giáo dục

Điều 18: Nghiên cứu khoa học

Điều 19: Không truyền bá tôn giáo trong các trường, cơ sở GD khác.

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong các trường, cơ sở GD khác của hệ thống GD quốc dân, của cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 20: Cấm lợi dụng các hoạt động GD.

Cấm lợi dụng các hoạt động GD để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, chống lại nhà nước CHXHCN Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi.

Hệ thống giáo dục quốc dân

Chương này gồm có 5 mục và 26 điều khoản (từ điều 18 đến điều 43)

Mục 1: GD MẦM NON

Điều 21: Giáo dục mầm non

GD mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

Điều 22: Mục tiêu của GD mầm non

Điều 23: Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD mầm non

Điều 24: Chương trình GD mầm non

Điều 25: Cơ sở giáo dục mầm non

Mục 2: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 26: GD phổ thông

a. GD tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ 6 đến 14 tuổi. Tuổi của học sinh vào lớp 1 là 6 tuổi.

b. GD trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp 6 phải có bằng tốt nghiệp tiểu học, có tuổi là 11 tuổi.

c. GD trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS, có tuổi là 15 tuổi.

Điều 27: Mục tiêu GD phổ thông

Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam XHCN, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Điều 28: Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD phổ thông

1. Nội dung GD phổ thông phải đảm bảo tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh, đáp ứng mục tiêu GD ở mỗi bậc học cấp học.

2. Phương pháp GD phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi

dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập của học sinh.

Điều 29: Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

Điều 30: Cơ sở GD phổ thông

Điều 31: Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học và cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

Mục 3: GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 32: GD nghề nghiệp

Điều 33: Mục tiêu của GD nghề nghiệp

Điều 34: Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD nghề nghiệp

Điều 35: Chương trình, giáo trình giáo dục nghề nghiệp

Điều 36: Cơ sở GD nghề nghiệp

Điều 37: Văn bằng, chứng chỉ GD nghề nghiệp

Mục 4: GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

Điều 38: GD đại học

Điều 39: Mục tiêu của GD đại học

Điều 40: Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD đại học

Điều 41: Chương trình, giáo trình giáo dục đại học

Điều 42: Cơ sở GD đại học và sau đại học

Điều 43: Văn bằng GD đại học

Mục 5: GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 44: GD thường xuyên

Điều 45: Yêu cầu về chương trình, nội dung, phương pháp GD thường xuyên

Điều 46: Cơ sở GD thường xuyên

Điều 47: Văn bằng, chứng chỉ GD thường xuyên

Nhà trường và cơ sở giáo dục khác

(Chương này gồm có 5 mục và 21 điều khoản (từ điều 48 đến 68))

Mục 1: TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 48: Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân

Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp GD và được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thục.

Điều 49: Nhà trường của cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 50: Thành lập nhà trường.

Điều 51: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường.

Điều 52: Điều lệ nhà trường.

Điều 53: Hội đồng trường

Điều 54: Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm công nhận.

2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống GD quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

Điều 55: Hội đồng tư vấn trong nhà trường

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của hiệu trưởng.

Điều 56: Tổ chức Đảng trong nhà trường

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 57: Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường.

Đoàn thể, tổ chức xã hội hoạt động trong nhà trường theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu GD theo quy định của luật này.

Mục 2: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 58: Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường.

1-Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động GD khác theo mục tiêu, chương trình GD.

2-Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên.

3-Tuyển sinh và quản lý người học.

4-Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực

5--Xây dựng cơ sở vật chất

6-Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động GD.

7-Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội.

8-Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền.

9-Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59: Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội.

Điều 60: Quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

Mục 3: CÁC LOẠI TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

Điều 61: Trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú, trường Dự bị đại học.

Điều 62: Trường chuyên, trường năng khiếu.

Điều 63: Trường lớp dành cho người tàn tật/khuyết tật.

Điều 64: Trường giáo dưỡng.

Có nhiệm vụ GD người chưa thành niên vi phạm pháp luật.

Mục 4: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRƯỜNG DÂN LẬP, TRƯỜNG TƯ THỰC

Điều 65: Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thực

Điều 66: Chế độ tài chính

Điều 67: Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn

Điều 68: Chính sách ưu đãi

Mục 5: TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Điều 69: Các cơ sở giáo dục khác

Nhà giáo

(Chương này gồm có 3 mục và 12 điều (từ điều 70 đến điều 82))

Mục 1: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN NHÀ GIÁO

Điều 70: Nhà giáo

1. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở GD khác.

2-Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

a)-Phẩm chất, tư tưởng, đạo đức tốt.

b)-Đạt trình độ chuẩn được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

c)-Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

d)-Lý lịch bản thân rõ ràng.

3-Nhà giáo dạy ở cơ sở GD mầm non, GD phổ thông, GD nghề nghiệp gọi là giáo viên; ở cơ sở GD đại học và sau đại học gọi là giảng viên.

Điều 71: Giáo sư, phó giáo sư

Giáo sư, phó giáo sư là các chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, đào tạo Đại học.

Điều 72: Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lí, chương trình GD;
2. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;
3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng của người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
4. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học;
5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73: Quyền của nhà giáo

1. Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;
2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;
3. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở GD khác và cơ sở nghiên cứu khác với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;
4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
5. Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ GD – ĐT và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ Luật lao động.

Điều 74: Thỉnh giảng

Điều 75: Các hành vi nhà giáo không được làm

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;
2. Gian lận trong tuyển sinh thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;
3. Xuyên tạc nội dung giáo dục;
4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

Điều 76: Ngày nhà giáo Việt Nam (20/11).

Mục 2: ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO

Điều 77: Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo.

Điều 78: Trường sư phạm.

Điều 79: Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học.

Mục 3: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

Điều 80: Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo. Khi đi học được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của chính phủ.

Điều 81: Tiền lương.

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề và các phụ cấp khác theo quy định của chính phủ.

Điều 82: Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà trường, gia đình và xã hội.

(Chương này có 6 điều khoản từ điều 93 đến điều 98)

Điều 93: Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường có trách nhiệm chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu, nguyên lý GD.

Điều 94: Trách nhiệm của gia đình

1-Cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc tạo điều kiện cho con em hoặc người được giám hộ được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường.

2-Mọi người trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; người lớn tuổi có trách nhiệm giáo dục làm gương cho con em, cùng nhà trường nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục..

Điều 95: Quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh

1. Yêu cầu nhà trường cho biết kết quả học tập, rèn luyện của con em hoặc người được giám hộ.

2. Tham gia các hoạt động GD theo kế hoạch của nhà trường; tham gia các hoạt động của cha mẹ học sinh trong nhà trường;

3. Yêu cầu nhà trường cơ quan quản lý GD giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc GD con em hoặc người được giám hộ.

Điều 96: Ban đại diện cha mẹ học sinh

Điều 97: Trách nhiệm của xã hội

Điều 98: Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

Quản lý nhà nước về giáo dục

(Chương này gồm có 4 mục và 25 điều (từ điều 99 đến điều 113)

Mục 1: NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Điều 99: Nội dung quản lý nhà nước về GD

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển GD;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về GD; ban hành Điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức hoạt động của các cơ sở GD khác;
3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung GD; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn xuất bản, in ấn và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng;
4. Tổ chức bộ máy quản lý GD và kiểm định chất lượng giáo dục;
5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục
6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;
7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý GD;
8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp GD;
9. Tổ chức quản lý công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ trong ngành GD;
10. Tổ chức quản lý công tác hợp tác quốc tế về GD;
11. Quy định về việc tặng các danh hiệu vinh dự cho những người có nhiều công lao đối với sự nghiệp GD;
12. Thanh tra kiểm tra việc chấp hành pháp luật về GD; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về GD.

Điều 100: Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

Mục 2: ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC

Điều 101: Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

1. Ngân sách nhà nước
2. Học phí, lệ phí.....

Điều 102: Ngân sách nhà nước chi cho GD

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách GD, bảo đảm tỉ lệ tăng chi ngân sách giáo dục hàng năm cao hơn tỉ lệ tăng chi ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước chi cho GD phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai tập trung dân chủ.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp phát kinh phí GD đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học.

Điều 103: Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học

Điều 104: Khuyến khích đầu tư cho GD

Điều 105: Học phí, lệ phí tuyển sinh

Điều 106: Ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy, đồ chơi.

Mục 3: QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

Điều 107: Hợp tác quốc tế về GD

Điều 108: Khuyến khích hợp tác về GD với nước ngoài

Điều 109: Khuyến khích hợp tác về GD với Việt Nam

Điều 110: Công nhận văn bằng nước ngoài

Mục 4: THANH TRA GIÁO DỤC

Điều 111: Thanh tra giáo dục

1- Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

2- Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về GD;

b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp GD, quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ, việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;

c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết các khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực GD theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lãnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

e) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về GD; đề nghị sửa đổi bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 112: Quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra GD

Thanh tra giáo dục có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra

Điều 113: Tổ chức, hoạt động của thanh tra giáo dục

Khen thưởng và xử lý vi phạm

Điều 114: Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

Điều 115: Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích về GD.

Điều 116: Khen thưởng đối với người học.

Điều 117: Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự.

Điều 118: Xử lý vi phạm

1-Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Thành lập cơ sở GD trái phép;

b) Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của nhà trường hoặc cơ sở GD khác;

c) Tự ý thêm, bớt số môn học, nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình GD

d) Xuất bản, in phát hành sách giáo khoa trái phép;

đ) Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;

e) Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo, ngược đãi, hành hạ người học;

g) Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong nhà trường hoặc cơ sở GD khác;

h) Làm thất thoát kinh phí GD; lợi dụng hoạt động GD để thu tiền sai quy định;

i) Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường hoặc cơ sở GD khác;

k) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về GD.

2- Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

Điều khoản thi hành

Điều 119: Hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006

Luật này thay thế luật giáo dục năm 1998

Điều 120: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

CÂU HỎI

1. Nêu các nhiệm vụ và quyền của nhà giáo được quy định trong luật GD. Trong quá trình thực thi có khó khăn gì?

2. Nêu các nhiệm vụ và quyền của người học được quy định trong luật GD. Là một giáo viên Anh (chị) cần phải làm gì để bảo đảm thực thi tốt các quy định này?

3. Qua thời gian đi kiến tập, thực tập sư phạm Anh (chị) có nhận xét gì về việc thực thi luật GD ở các cơ sở đó?

4. Trình bày cơ sở khoa học và thực tiễn của luật GD?

Nêu những hành vi của giáo viên sẽ bị xử lý kỷ luật; người giáo viên cần phải làm gì để tránh các hành vi này?

Chương IV: Qui chế, qui định của bộ giáo dục và đào tạo về giáo dục trung học cơ sở

Điều lệ trường Trung học được ban hành theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng năm 2000 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Nó gồm có 7 chương và 45 điều.

Điều lệ trường Trung học là một văn bản pháp lí quan trọng quy định về tổ chức hoạt động của trường Trung học cơ sở (THCS) và Trung học phổ thông (THPT). Nó được xây dựng trên cơ sở pháp lí, khoa học và thành tựu của nền GD Việt Nam XHCN mấy mươi năm qua. Thực hiện nghiêm túc điều lệ nhà trường Trung học sẽ hoạt động có nền nếp, bảo đảm được chất lượng GD theo mục tiêu đào tạo. Vì vậy, tất cả giáo viên, cán bộ quản lí liên quan đến GD Trung học có trách nhiệm nghiên cứu, nắm vững điều lệ để thực hiện nghiêm túc trong quá trình công tác.

Nội dung cơ bản của điều lệ trường Trung học

Những quy định chung

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Điều 2: Vị trí của trường trung học

Trường trung học là cơ sở GD của bậc Trung học, bậc học nối tiếp bậc Tiểu học của hệ thống GD quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông.

Điều 3: Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động GD khác theo chương trình GD trung học do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;
2. Tiếp nhận học sinh, thực hiện kế hoạch phổ cập Trung học cơ sở trong phạm vi cộng đồng;
3. Quản lí giáo viên, nhân viên và học sinh;
4. Quản lí, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính;
5. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động GD;
6. Tổ chức giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong phạm vi cộng đồng;
7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Hệ thống trường trung học

1. Trường Trung học được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thực. (các trường bán công, dân lập, tư thực gọi chung là trường trung học ngoài công lập).
2. Các trường trung học chuyên biệt.

Điều 5: Tên trường

Điều 6: Phân cấp quản lí

1. Trường THCS do Phòng GDĐT quản lí chỉ đạo trực tiếp.
2. Trường THPT do Sở GDĐT quản lí, chỉ đạo trực tiếp.

Điều 7: Quy chế về tổ chức hoạt động của trường trung học chuyên biệt, trường trung học ngoài công lập.

Điều 8: Nội qui trường trung học

Tổ chức và quản lí

Điều 9: Điều kiện thành lập trường trung học

Điều 10: Thẩm quyền thành lập trường trung học

Điều 11: Hồ sơ và thủ tục thành lập trường trung học

Điều 12: Sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường trung học

Điều 13: Lớp học, tổ học sinh, khối lớp

Học sinh được tổ chức theo lớp học, mỗi lớp không quá 45 học sinh. Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi lớp có 1 lớp trưởng và 1 hoặc 2 lớp phó; mỗi tổ có 1 tổ trưởng và tổ phó do tập thể tổ hoặc lớp bầu ra vào đầu mỗi học kì. Học sinh đảm nhận những nhiệm vụ này không quá 2 học kì trong 1 cấp học.

Điều 14: Tổ chuyên môn

1. Giáo viên trường trung học được tổ chức thành tổ chuyên môn theo môn học hoặc nhóm môn học; mỗi tổ chuyên môn có 1 tổ trưởng và 1 hoặc 2 tổ phó do Hiệu trưởng chỉ định và giao nhiệm vụ.

2. tổ chuyên môn có những nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch dạy học, phân phối chương trình và các quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; tổ chức kiểm tra đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên theo kế hoạch của nhà trường;

c) Đề xuất khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên.

3. tổ chuyên môn sinh hoạt 2 tuần 1 lần

Điều 15: Tổ hành chính quản trị

Trường Trung học có 1 tổ hành chính - quản trị gồm các nhân viên hành chính, quản trị, lưu trữ, kế toán, thủ quỹ, thư viện, y tế học đường, bảo vệ phục vụ.

Điều 16: Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng

1. Trường trung học có 1 Hiệu trưởng và từ 2 đến 3 Phó Hiệu trưởng theo nhiệm kì 5 năm. Không quá 2 nhiệm kì ở 1 trường trung học.

2. Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng phải là giáo viên đạt trình độ chuẩn quy định, đã dạy học ít nhất 5 năm ở bậc Trung học hoặc cao hơn, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn vững vàng; có năng lực quản lí được bồi dưỡng lí luận và nghiệp vụ quản lí GD, có sức khỏe, được tập thể giáo viên, nhân viên tín nhiệm.

Điều 17: Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức bộ máy nhà trường;

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học;

c) Quản lí giáo viên, nhân viên, học sinh; quản lí chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên, nhân viên;

d) Quản lí và tổ chức GD học sinh;

e) Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường;

g) Được theo học các lớp chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ hiện hành.

2. Phó hiệu trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được Hiệu trưởng phân công;

b) Cùng với Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về phần việc được giao;

c) Thay mặt Hiệu trưởng điều hành hoạt động của nhà trường khi được ủy quyền;

d) Được theo học các lớp chuyên môn nghiệp vụ và hưởng các chế độ hiện hành.

Điều 18: Hội đồng giáo dục

Hội đồng GD là tổ chức tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, do Hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học và làm Chủ tịch.

Điều 19: Các Hội đồng khác trong nhà trường

1. Hội đồng thi đua khen thưởng, làm tư vấn về công tác thi đua trong nhà trường.

2. Hội đồng kỉ luật.

Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng khác theo yêu cầu cụ thể của từng công việc.

Điều 20: Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong trường trung học

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường Trung học lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

2. Các Đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường Trung học hoạt động theo quy định của pháp luật nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, nguyên lí GD.

Điều 21: Quản lí tài sản, tài chính

Các hoạt động giáo dục

Điều 22: Chương trình GD, kế hoạch dạy học

1. Trường Trung học thực hiện chương trình GD, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

2. Thời gian học tập theo biên chế năm học do Bộ GDĐT quy định cho mỗi năm học.

3. Trường Trung học xây dựng thời khóa biểu ổn định, phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh.

4. Việc cho học sinh toàn trường tạm nghỉ học phải được Chủ tịch UBND quyết định.

Điều 23: Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo

Bộ GDĐT quy định danh mục để sử dụng chính thức. Mọi cá nhân, tổ chức không được ép buộc học sinh mua bất cứ loại tài liệu tham khảo nào khác.

Điều 24: các hoạt động GD

1. Hoạt động GD trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy và học các môn học bắt buộc và tự chọn theo quy định trong chương trình GD Trung học do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

2. Hoạt động GD ngoài giờ lên lớp do nhà trường phối hợp với các lực lượng GD ngoài nhà trường tổ chức, bao gồm các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao nhằm phát triển năng lực toàn diện của học sinh và bồi dưỡng cho học sinh có năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa; các hoạt động GD môi trường; các hoạt động lao động công ích; các hoạt động xã hội; các hoạt động từ thiện phù hợp với đặc điểm sinh lý lứa tuổi học sinh.

Điều 25: Hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động GD trong nhà trường

1. Đối với nhà trường.

2. Đối với giáo viên:

- Bài soạn;
- sổ dự giờ thăm lớp;
- Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp);
- Sổ công tác.

Điều 26: Đánh giá kết quả học tập của học sinh

1. Đánh giá về học lực qua các hình thức:

- Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kì các môn, các hoạt động.
- Kiểm tra cuối học kì, cuối năm học.
- Thi chọn học sinh giỏi.
- Thi tốt nghiệp THCS và THPT.

2. Về hạnh kiểm, học sinh được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau và được đánh giá sau mỗi học kì, mỗi năm học.

3. Việc đánh giá học sinh phải được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, bảo đảm yêu cầu công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện.

4. Điểm kiểm tra và thi được tính theo thang điểm 10.

5. Cuối học kì và cuối năm học học sinh được xếp về học lực theo 5 loại: giỏi, khá, trung bình, yếu, kém; về hạnh kiểm có 4 loại: tốt, khá, trung bình, yếu.
6. Kết quả xếp loại học sinh được dùng làm căn cứ để xét khen thưởng, xét lên lớp, xét xếp loại tốt nghiệp. kết quả đánh giá học sinh phải được thông báo cho gia đình vào cuối học kì và cuối năm học.
7. Học sinh THCS, THPT đã học hết chương trình, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT thì được dự thi tốt nghiệp THCS, THPT và nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp.
8. Việc ra đề kiểm tra, đề thi phải căn cứ vào các yêu cầu về nội dung và phương pháp được thể hiện trong chương trình GD Trung học và được cụ thể hoá trong sách giáo khoa. Nội dung các đề thi tốt nghiệp trung học chỉ giới hạn ở chương trình GD của lớp cuối cấp.

Điều 27: Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường

Giáo viên

Điều 28: Giáo viên trường trung học

Điều 29: Nhiệm vụ của giáo viên

1. Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ sau đây:

- a) Giảng dạy và GD theo đúng chương trình GD, kế hoạch lớp học, soạn bài, chuẩn bị thí nghiệm; kiểm tra đánh giá theo quy định; vào sổ điểm, ghi học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ; không tùy tiện bỏ giờ, bỏ buổi dạy; quản lí học sinh trong các hoạt động GD do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn;
- b) Tham gia công tác phổ cập GD THCS ở địa phương;
- c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hóa, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy và GD;
- d) Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng; chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và của các cấp quản lí GD;
- e) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu trước học sinh; thương yêu tôn trọng học sinh; đối xử công bằng với học sinh; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh; đoàn kết giúp đỡ các bạn đồng nghiệp;
- g) Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong các hoạt động giảng dạy và GD học sinh;
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm: ngoài các quy định tại khoản 1 của điều này, còn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Tìm hiểu nắm vững học sinh trong lớp về mọi mặt để có biện pháp tổ chức GD sát đối tượng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp;

b) Cộng tác chặt chẽ với phụ huynh học sinh; chủ động phối hợp với các giáo viên bộ môn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục học sinh;

c) Nhận xét, đánh giá, xếp loại học sinh cuối học kì và cuối năm học; đề nghị khen thưởng và kỉ luật học sinh; đề xuất danh sách học sinh được lên lớp thẳng, phải thi lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong hè, phải ở lại lớp; hoàn chỉnh việc ghi vào sổ điểm và học bạ học sinh;

d) Báo cáo thường kì hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

Điều 30: Quyền của giáo viên

1. Giáo viên có những quyền sau đây:

a) Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh;

b) Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;

c) Được trực tiếp hoặc thông qua tổ chức của mình tham gia quản lí nhà trường;

d) Được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành;

e) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở GD khác và nghiên cứu nếu bảo đảm thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 29 của Điều lệ này;

f) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những quyền sau đây:

a) Được dự các giờ học, các hoạt động GD khác của học sinh lớp mình;

b) Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỉ luật khi các Hội đồng này giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;

c) Được dự các lớp bồi dưỡng, các hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;

d) Được quyền cho phép học sinh nghỉ học không quá 3 ngày nếu có lí do chính đáng;

e) Được tính thêm giờ lên lớp hàng tuần khi làm công tác chủ nhiệm lớp theo quy định hiện hành.

3. Giáo viên Tổng phụ trách Đội được hưởng các chế độ hiện hành

Điều 31: trình độ chuẩn được đào tạo

Điều 32: Hành vi ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

1. hành vi, ngôn ngữ, ứng xử của giáo viên phải mẫu mực, có tác dụng GD đối với học sinh.

2. Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, giản dị, phù hợp với hoạt động sư phạm theo quy định của chính phủ về trang phục của công chức nhà nước.

Điều 33: Hành vi bị cấm đối với giáo viên

Cấm giáo viên có những hành vi:

a) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh và đồng nghiệp;

b) Gian lận trong kiểm tra, đánh giá, thi cử, tuyển sinh;

c) Dạy thêm trái với quy định của Bộ GD&ĐT, của UBND cấp Tỉnh;

d) Hút thuốc, uống rượu, bia khi lên lớp và khi tham gia các hoạt động GD ở nhà trường.

Điều 34: Khen thưởng và xử lí vi phạm

1. Giáo viên có thành tích sẽ được khen thưởng, được tặng các danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác.

2. Giáo viên phạm khuyết điểm thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lí theo quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực GD.

Học sinh

Điều 35: tuổi học sinh trung học

Điều 36: Nhiệm vụ của học sinh trung học

1. Kính trọng thầy giáo, cô giáo, nhân viên nhà trường; đoàn kết giúp đỡ bạn bè; phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành các quy tắc trật tự an toàn xã hội;

2. Hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện theo yêu cầu của thầy giáo, cô giáo, của nhà trường;

3. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường;

4. Tham gia các hoạt động tập thể của nhà trường, của lớp, của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh Niên Cộng sản Hồ Chí Minh, giữ gìn bảo vệ tài sản của nhà trường; giúp đỡ gia đình, tham gia lao động công ích và công tác xã hội.

Điều 37: Quyền của học sinh trung học

1. Được bình đẳng trong việc hưởng thụ GD toàn diện; được bảo đảm điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà; được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường theo quy định;

2. Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ; được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lí GD về những quyết định đối với bản thân mình; được quyền chuyển trường khi có lí do chính đáng theo quy định hiện hành;

3. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, về thể dục, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện;

4. Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh quá khó khăn về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt.

5. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38: Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học phải có văn hóa, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.

2. Trang phục của học sinh phải sạch sẽ, gọn gàng, giản dị thích hợp với độ tuổi, thuận lợi cho việc học tập sinh hoạt ở nhà trường.

Khi đi học học sinh không được bôi son đánh phấn, sơn móng tay, chân, đeo đồ trang sức.

Tùy theo điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục một buổi hoặc một số buổi trong tuần nếu được Hội đồng GD nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh đồng ý.

Điều 39: Các hành vi cấm đối với học sinh

1. Vô lễ, xúc phạm, nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường;

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra và thi;

3. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn; đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và ngoài xã hội;

4. Đánh bạc, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng ma túy, vũ khí, chất nổ, chất gây cháy, các loại chất độc hại, lưu hành văn hóa phẩm đồi trụy;

5. Hút thuốc, uống rượu, bia.

Điều 40: Khen thưởng và kỉ luật

1. Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện được nhà trường và các cấp quản lí GD khen thưởng.

2. Học sinh vi phạm khuyết điểm trong quá trình học tập và rèn luyện có thể được khuyên răn hoặc trách phạt (phê bình, khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi học có thời hạn).

Cơ sở vật chất và thiết bị

Điều 41: Trường học

1. Địa điểm

a) Trường học là một khu riêng được đặt trong môi trường thuận lợi cho GD.

b) Tổng diện tích mặt bằng của trường tính theo đầu học sinh/1 ca học sinh học ít nhất phải đạt:

+ 6m² đối với thành phố, thị xã.

+ 10m² đối với ngoại thành (ngoại thị) và vùng nông thôn.

2. Cơ cấu công trình: Khối phòng học, phòng bộ môn, khối phục vụ học tập, khối phòng hành chính, khu sân chơi, bãi tập, khu vệ sinh, khu để xe.

Điều 42: Quy định cụ thể cho các khối công trình

1. Phòng học, phòng bộ môn

a) Phòng học: có đủ phòng học để học nhiều nhất là 2 ca trong 1 ngày; phòng học được xây dựng theo mẫu thiết kế của Bộ GD&ĐT, phòng học có đủ bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng viết.

b) Phòng học bộ môn: xây dựng theo mẫu thiết kế của Bộ GD&ĐT, có đủ thiết bị, máy móc, dụng cụ thực hành và bàn ghế theo quy cách riêng của từng môn học để thực hiện giờ học cho 45 học sinh / ca.

Có hệ thống tủ bảo quản các thiết bị, đồ dùng dạy học, có hệ thống chiếu sáng, cấp nước, thoát nước theo yêu cầu riêng của từng loại phòng.

2. Khối phục vụ học tập: gồm nhà tập đa năng, thư viện, phòng thiết bị GD, phòng hoạt động Đoàn-Đội, phòng truyền thống.

3. Khối hành chính quản trị: gồm phòng làm việc của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng y tế học đường, nhà kho, phòng thường trực.

Các phòng này phải được trang bị bàn, ghế, tủ, thiết bị làm việc.

4. Khu sân chơi, bãi tập: Có diện tích ít nhất bằng 25% tổng diện tích mặt bằng của trường; khu sân chơi có hoa, cây bóng mát và bảo đảm vệ sinh, khu bãi tập có đủ thiết bị luyện tập thể dục thể thao và đảm bảo an toàn.

5. Khu vệ sinh và hệ thống cấp thoát nước:

a) Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu làm việc, học tập cho giáo viên và học sinh, có đủ nước, ánh sáng, đảm bảo vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường.

b) Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo đúng quy định vệ sinh môi trường.

6. Khu để xe: bố trí hợp lí trong khuôn viên trường, bảo đảm an toàn, trật tự, vệ sinh.

Nhà trường - gia đình - xã hội.

Điều 43: Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường phải chủ động phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với gia đình và xã hội để xây dựng môi trường GD thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu, nguyên lí GD.

Điều 44: Ban Đại diện cha mẹ học sinh

1. Mỗi lớp có 1 Ban Đại diện cha mẹ học sinh gồm từ 3 đến 5 thành viên, trong đó có 1 trưởng ban, do cha mẹ, người giám hộ học sinh cử ra để phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp và các giáo viên bộ môn, động viên các gia đình thực hiện trách nhiệm và quyền của mình đối với việc học tập và rèn luyện của con em.

2. Mỗi trường có 1 Ban đại diện cha mẹ học sinh gồm từ 5 đến 9 thành viên.

Điều 45: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nhà trường phải chủ động phối hợp với Hội đồng GD các cấp, Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức cá nhân nhằm:

- Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp GD giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Huy động mọi lực lượng của cộng đồng chăm lo sự nghiệp GD, xây dựng phong trào học tập và môi trường GD lành mạnh, góp phần xây dựng cơ sở vật chất cho nhà trường.

Thông tư hướng dẫn đánh giá xếp loại học sinh trung học (PTCS và THPT)
(Trích Thông tư số 29 TT / GD ngày 06 tháng 10 năm 1990 của Bộ GD&ĐT)

Đánh giá xếp loại về hạnh kiểm

Tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại về hạnh kiểm

a) Loại tốt: Được xếp loại tốt về mặt hạnh kiểm là những học sinh có nhận thức đúng và thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh; có ý thức trách nhiệm cao đối với nhiệm vụ học tập, lao động, rèn luyện đạo đức, nếp sống và rèn luyện thân thể... có tiến bộ không ngừng, đạt kết quả cao về tất cả các mặt.

Những biểu hiện chính của tiêu chuẩn này là:

+ Xác định được mục đích học tập, chuyên cần, ham học, trung thực trong học tập và đạt kết quả ngày càng tiến bộ. Luôn khiêm tốn và sẵn sàng giúp bạn

cùng học tập tiến bộ, mạnh dạn đấu tranh chống thói lười biếng, ỷ lại, thiếu trung thực trong học tập.

+ Tham gia đầy đủ và thực hiện tốt các buổi lao động, hoạt động hướng nghiệp, học nghề. Có ý thức thực hành tiết kiệm; quý trọng và bảo vệ tài sản chung của nhà trường, của lớp học. Sẵn sàng tham gia lao động góp phần xây dựng địa phương do nhà trường tổ chức.

+ Tích cực rèn luyện thân thể và tham gia các buổi luyện tập quân sự, luôn giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ sạch đẹp trường lớp.

+ Có nhiều cố gắng rèn luyện nếp sống lành mạnh có văn hóa, có kỉ luật. Trung thực đúng mực trong quan hệ đối với thầy giáo, cô giáo, bạn bè, gia đình và những người xung quanh.

+ Có ý thức thực hiện tốt pháp luật và các chính sách có liên quan đến bản thân. Có thái độ rõ ràng ủng hộ cái đúng, cái tốt, không đồng tình với những biểu hiện sai trái trong trường và ngoài xã hội, tích cực tham gia hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức, sẵn sàng giúp bạn, các em nhỏ, những người già, những người tàn tật khi gặp khó khăn. Có ý thức đoàn kết quốc tế, vì hoà bình hữu nghị của các dân tộc, lịch sự và không có hành động, thái độ thiếu văn hoá với người nước ngoài.

b) Loại trung bình: được xếp trung bình về hạnh kiểm là những học sinh có ý thức thực hiện nhiệm vụ học sinh, có tiến bộ về hạnh kiểm nhưng còn chậm, không đều, chưa vững chắc, kết quả nói chung ở mức trung bình. Còn mắc 1 số khuyết điểm song ít nghiêm trọng, chưa thành hệ thống, khi được góp ý kiến biết nhận ra khuyết điểm nhưng sửa chữa còn chậm.

Những biểu hiện chính trong tiêu chuẩn này là:

+ Thực hiện những quy định tối thiểu về nề nếp, kỷ luật học như: đi học tương đối đều, có học và làm bài, nghỉ học có xin phép, ra vào lớp theo đúng quy định...Đôi khi còn bị nhắc nhở về học bài, đôi khi còn quay cóp hoặc bàn bạc, trao đổi với bạn khi làm bài kiểm tra. Còn nói chuyện hoặc làm việc khác trong giờ học.

+ Tham gia tương đối đầy đủ những buổi lao động, hoạt động hướng nghiệp, học nghề do nhà trường tổ chức. Hoàn thành những phần việc được giao, chấp hành sự phân công trong hoạt động, song chưa có sự cố gắng, hoặc còn những thiếu sót về thái độ, kỉ luật trong khi lao động, học nghề.

+ Có cố gắng nhất định về rèn luyện thân thể, tham gia các hoạt động thể dục thể thao và văn hóa văn nghệ ... của lớp, trường nhưng nói chung ở mức độ bình thường.

+ Không mắc những khuyết điểm nghiêm trọng trong những quan hệ với thầy, bạn; chưa chủ động tích cực rèn luyện nếp sống lành mạnh, có văn hóa, trong cách cư xử còn có lúc chưa đúng mực. Chưa vững vàng trong việc phân định tốt xấu, đúng và sai do đó không thể hiện rõ thái độ ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán cái xấu, cái sai, có lúc bị lôi cuốn theo việc làm chưa tốt.

+ Có tham gia các hoạt động xã hội do nhà trường, Đoàn, Đội tổ chức, tuân theo luật pháp và những chính sách liên quan đến bản thân.

c) Loại khá: những học sinh đạt mức trên trung bình nhưng chưa đạt mức tốt trong việc thực hiện các nhiệm vụ học sinh thể hiện qua các mặt: rèn luyện đạo đức, học tập, lao động, rèn luyện thân thể, hoạt động xã hội...Hoặc trong các mặt trên có mặt đạt được loại tốt nhưng cũng có mặt khác chỉ đạt tới mức trung bình đều được xếp hạng kiểm loại khá. Những học sinh này có thể còn mắc những khuyết điểm nhỏ, được góp ý kiến thì sửa chữa tương đối nhanh và không tái phạm.

d) Loại yếu: xếp loại hạng kiểm yếu là những học sinh không đạt tới mức trung bình theo tiêu chuẩn trên, có những biểu hiện yếu kém, chậm tiến bộ trong những điểm đã quy định cho loại trung bình.

Những biểu hiện chính của loại hạng kiểm yếu là:

+ Có hành vi vô lễ, xúc phạm tương đối nghiêm trọng đến danh dự uy tín của thầy giáo, cô giáo ở trong hay ngoài nhà trường.

+ Quá lười, được nhắc nhở nhiều lần nhưng không tiến bộ, nhiều lần quay cóp hoặc có hành động thô bạo để được quay cóp trong giờ kiểm tra.

+ Nhiều lần trốn lao động và hoạt động tập thể, tự tiện bỏ nhiều tiết, nhiều buổi.

+ Lấy cắp ở trong lớp, trong trường hoặc tham gia vào lấy cắp tài sản XHCN, tài sản riêng của công dân...

+ Tham gia gây rối, đánh nhau làm mất trật tự trị an một cách tương đối nghiêm trọng.

+ Có hành vi xấu, thiếu văn hóa đối với phụ nữ, người già, người tàn tật, các em nhỏ và người nước ngoài, được phê bình góp ý nhiều lần nhưng tiếp thu và sửa chữa rất chậm.

+ Những học sinh bị kỉ luật cảnh cáo hoặc đuổi học 1 tuần ở học kì nào thì xếp loại hạng kiểm yếu ở học kì ấy.

e) Loại kém: Học sinh có những biểu hiện sai trái rất nghiêm trọng và bị kỉ luật ở mức đuổi học 1 năm đều xếp hạng kiểm loại kém.

Đánh giá xếp loại về học lực

(trong nội dung phần này có bổ sung thêm một số điểm của Thông tư 23/GD-TT ngày 07/03/1991 của Bộ GDĐT)

1. Chế độ cho điểm:

a) Số lần kiểm tra cho từng môn học: trong mỗi học kì, mỗi học sinh được kiểm tra ít nhất:

- Các môn học có từ 2 tiết / 1 tuần trở xuống: 4 lần

- Các môn học có từ 2,5 tiết đến 3 tiết / 1 tuần: 6 lần

- Các môn học có từ 4 tiết / 1 tuần trở lên: 7 lần

b) Các loại điểm kiểm tra:

Số lần kiểm tra quy định cho từng môn như trên bao gồm: kiểm tra miệng, kiểm tra viết 15 phút, kiểm tra từ 1 tiết trở lên (theo phân phối chương trình) kiểm tra học kì.

* Nếu học sinh thiếu điểm kiểm tra miệng, phải được thay bằng kiểm tra viết 15 phút. Nếu thiếu điểm kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên phải được kiểm tra bù.

Ở những môn trong phân phối chương trình không quy định kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên, phải thay bằng kiểm tra viết 15 phút, cho đủ số lần kiểm tra theo quy định.

* Nếu học sinh không kiểm tra bù thì sẽ được cho điểm không, học sinh không chịu tham gia các lần kiểm tra thường xuyên trong học kì hoặc tất cả các bài kiểm tra thường xuyên trong học kì về 1 môn học đều bị điểm không sẽ không được tham gia lần kiểm tra học kì đó về môn đó.

+ Riêng về bài kiểm tra học kì: phải tổ chức kiểm tra thật nghiêm túc, từ khâu ra đề đến coi, chấm bài kiểm tra nhằm bảo đảm:

- Đề kiểm tra yêu cầu học sinh phải nắm vững kiến thức cơ bản nhất của môn học trong cả học kì.

- Coi và chấm bài kiểm tra được khách quan, ngăn ngừa được các hành động gian lận, quay cóp, thiếu trung thực.

- Đánh giá được đúng thực chất việc dạy và học trong học kì.

Bài kiểm tra học kì giáo viên được quyền cho điểm toàn bài tới 0,5 điểm. Khi cộng điểm toàn bài giáo viên được làm tròn số theo quy định như sau:

0,25 điểm thành 0,5 điểm; 0,5 điểm giữ nguyên; 0,75 điểm thành 1 điểm

(Điểm toàn bài kiểm tra thường xuyên trong học kì vẫn cho đến 1 số nguyên)

c) Hệ số các loại điểm kiểm tra:

- kiểm tra miệng, kiểm tra viết 15 phút: hệ số 1

- kiểm tra từ 1 tiết trở lên: hệ số 2

d) Hệ số các môn học: các môn Văn – Tiếng Việt và Toán được tính hệ số 2 khi tham gia tính điểm trung bình học kì hoặc cả năm.

2. Cách tính điểm và tiêu chuẩn xếp loại học lực

a. Cách tính điểm:

a.1. Điểm trung bình học kì (ĐTBHK)

- Điểm trung bình các bài kiểm tra (ĐTB kt): là trung bình của các điểm các bài kiểm tra sau khi đã tính hệ số (không tính điểm kiểm tra học kì).

- Điểm trung bình môn học kì (ĐTB HK) là điểm trung bình cộng của ĐTB KT và điểm kiểm tra học kì (ĐKT HK).

$$\frac{\text{ĐTB HK} = (\text{ĐTB KT} \times 2) + \text{ĐKT HK}}{3}$$

a.2. Điểm trung bình môn cả năm (ĐTB CN): là trung bình của điểm trung bình môn học kì I với 2 lần điểm trung bình môn học kì II

$$\frac{\text{ĐTB CN} = \text{ĐTB HKI} + (\text{ĐTB HKII} \times 2)}{3}$$

a.3. Điểm trung bình các môn cả năm (ĐTB CN)

$$\frac{\text{ĐTB CN} = \text{ĐTB HKI} + (\text{ĐTB HKII} \times 2)}{3}$$

+ Những học sinh không có điểm trung bình các bài kiểm tra hoặc không có bài kiểm tra học kì đều không được tính điểm trung bình bộ môn học kì và coi như không tham gia học môn đó, không được tính điểm trung bình các môn cả năm.

+ Khi tính điểm trung bình môn học kì, cả năm cũng như tính điểm trung bình các môn học kì, cả năm được phép lấy đến 1 chữ số thập phân sau khi đã làm tròn số:

· Từ 0,04 trở xuống không tính.

· Từ 0,05 đến 0,09 được tính thành 0,1.

b) Tiêu chuẩn xếp loại học lực: căn cứ vào điểm trung bình môn từng học kì và cả năm, xếp loại học lực thành 5 loại: giỏi, khá, trung bình, yếu, kém:

- Loại giỏi: ĐTB các môn đạt từ 8 trở lên, không có môn nào điểm trung bình dưới 6,5

- Loại khá: ĐTB các môn đạt từ 6,5 đến 7,9, không có môn nào bị điểm trung bình dưới 5,0

- Loại trung bình: ĐTB các môn đạt từ 5 đến 6,4, không có môn nào bị điểm trung bình dưới 3,5

- Loại yếu: ĐTB các môn đạt từ 3,5 đến 4,9, không có môn nào bị điểm trung bình dưới 2

- Loại kém: những trường hợp còn lại.

Nếu do điểm trung bình của 1 môn quá kém làm cho học sinh bị xếp loại học lực xuống từ 2 bậc trở lên (từ giỏi xuống trung bình...khá xuống yếu...trung bình xuống kém) thì học sinh được chiếu cố chỉ hạ xuống 1 bậc.

3. Cách tiến hành:

a) giáo viên bộ môn: chịu trách nhiệm cho điểm theo chế độ cho điểm quy định ở trên và tính điểm trung bình môn của từng học kì, cả năm. Sau khi đã tính điểm trung bình, giáo viên bộ môn ghi vào sổ điểm, học bạ học sinh và phê vào học bạ môn mình phụ trách.

b) Giáo viên chủ nhiệm: chịu trách nhiệm tính điểm trung bình các môn từng học kì, cả năm học và xếp loại học lực theo tiêu chuẩn quy định, giáo viên chủ nhiệm ghi kết quả vào sổ điểm, học bạ cho từng học sinh.

Cách thức đánh giá xếp loại:

a) Tổ chức tốt quá trình GD trước khi đánh giá xếp loại

- Vào đầu năm học nhà trường chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm tổ chức tốt việc học tập nhiệm vụ học sinh đã được quy định, thường xuyên nhắc nhở học sinh thực hiện theo nhiệm vụ đó.

- Nắm tình hình xếp loại hạnh kiểm ở năm học trước, sơ bộ phân loại đối tượng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm từ đó định ra phương hướng GD thích hợp với từng học sinh.

- Tổ chức tốt quá trình GD của lớp thông qua các hoạt động tập thể của lớp, đồng thời coi trọng và tích cực phát huy nâng cao năng lực tự giác rèn luyện của học sinh.

- Luôn gợi mở hướng dẫn, nêu gương tốt để thúc đẩy sự vươn lên, mong muốn tiến bộ của từng cá nhân. Thường xuyên theo dõi uốn nắn, phê phán kịp thời, đúng mức những biểu hiện chưa tốt. Có những biện pháp tích cực phát triển nhằm ngăn chặn những hành động hay khuynh hướng xấu có thể xảy ra, loại bỏ những điều kiện làm nảy sinh hiện tượng xấu.

- Xây dựng mối quan hệ GD với gia đình và Đoàn, Đội; thống nhất các biện pháp GD giữa giáo viên chủ nhiệm và cha mẹ học sinh.

b) Thực hiện tốt việc đánh giá, xếp loại:

- Vận dụng đúng đắn và phù hợp các tiêu chuẩn đánh giá xếp loại hạnh kiểm, chú ý đến đặc điểm của từng cấp học và thực tế quá trình GD; kết hợp chặt chẽ quá trình tiếp thu và phát triển nhận thức với những hành vi cụ thể của học sinh.

- Khi vận dụng tiêu chuẩn, cần chú ý: động cơ của hành động, diễn biến và tính chất của hành động; tác dụng và hậu quả của hành động; có như vậy mới đánh giá được chính xác, công bằng và có tác dụng GD.

- Thực hiện đúng quy trình đánh giá xếp loại:

* Giáo viên chủ nhiệm dự kiến và lập danh sách xếp loại hạnh kiểm.

* Lấy ý kiến của giáo viên bộ môn, cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Đội.

* Giáo viên chủ nhiệm căn cứ vào những ý kiến đóng góp cân nhắc và quyết định danh sách xếp loại hạnh kiểm.

* Hiệu trưởng duyệt danh sách xếp loại hạnh kiểm. Giáo viên chủ nhiệm chỉ chính thức công bố danh sách xếp loại hạnh kiểm sau khi được duyệt y.

Nói chung kết quả xếp loại hạnh kiểm học kỳ II của học sinh được lấy làm kết quả xếp loại cả năm, tuy nhiên nếu có học sinh được xếp tốt hoặc khá ở học kỳ I, nhưng do mắc phải sai phạm đột xuất mà hạnh kiểm bị xếp yếu ở học kỳ II, thì có thể đưa ra Hội đồng GD xem xét xếp loại hạnh kiểm cả năm trung bình hay yếu.

Trách nhiệm trong đánh giá xếp loại các mặt GD

1. Giáo viên chủ nhiệm: chịu trách nhiệm chính, thực hiện đúng quy trình, bảo đảm công bằng, chính xác, khách quan, công khai, công bố kết quả xếp loại, tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, hoàn chỉnh việc ghi vào sổ, học bạ...

2. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

3. Trách nhiệm và quyền được khiếu nại của học sinh

Sử dụng kết quả đánh giá xếp loại

1. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại để xét cho học sinh lên lớp:

a) Cho lên lớp thẳng những học sinh có điều kiện sau:

- Nghỉ học không quá 45 ngày trong một năm học.
- Được xếp loại học lực và hạnh kiểm cả năm từ trung bình trở lên.

b) Cho ở lại lớp: cho ở lại lớp hẳn những học sinh vi phạm vào 1 trong những điều kiện:

- Nghỉ học quá 45 ngày trong 1 năm học.
- Có học lực cả năm xếp loại kém.
- Có hạnh kiểm và học tập cả năm xếp loại yếu.

c) Thi lại các môn học và rèn luyện thêm trong hè về hạnh kiểm:

+ Thi lại các môn học:

- Học sinh xếp loại yếu về học lực được phép chọn lựa để thi lại các môn có điểm trung bình cả năm dưới 5,0 sao cho sau khi thi lại có đủ điều kiện lên lớp.
- Điểm bài thi lại của môn học nào được dùng để thay thế cho điểm trung bình môn cả năm của môn đó khi tính lại điểm trung bình các môn cả năm học. Sau khi đã tính lại, những học sinh có điểm trung bình các môn cả năm đạt từ 5,0 trở lên sẽ được lên lớp.

+ Rèn luyện hạnh kiểm: Những học sinh xếp loại yếu về hạnh kiểm sẽ phải rèn luyện thêm trong hè, giáo viên chủ nhiệm chịu trách nhiệm đặt những yêu cầu

nội dung cụ thể để giáo dục cho học sinh rèn luyện, đồng thời có biện pháp tổ chức theo dõi, đánh giá mức độ thực hiện những nội dung đó của học sinh. Sau hệ căn cứ vào sự tiến bộ của học sinh Hội đồng GD xét và xếp hạng kiểm cho những học sinh này. Nếu được xếp loại trung bình sẽ được lên lớp.

Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại để xếp khen thưởng.

Thanh tra hoạt động của giáo viên phổ thông

V.1-Mục đích yêu cầu

1. Mục đích.

Đánh giá khách quan, toàn diện chất lượng hoạt động sư phạm của giáo viên để tư vấn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy; đôn đốc việc tuân thủ quy chế chuyên môn; xác định một trong những căn cứ quan trọng phục vụ cho việc bố trí sử dụng, đào tạo bồi dưỡng và đãi ngộ giáo viên một cách hợp lý.

2. Yêu cầu.

Hoạt động thanh tra phải đạt hai yêu cầu sau đây:

-Kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả giảng dạy của giáo viên đối chiếu với quy định của chương trình, nội dung, phương pháp và kế hoạch giảng dạy.

Xem xét hoạt động của giáo viên, phát hiện các tiềm năng, hạn chế, yếu kém, giúp phát triển các khả năng, sở trường vốn có và khắc phục hạn chế, thiếu sót.

V.2 Nội dung thanh tra

1.Trình độ nắm yêu cầu nội dung, chương trình, kiến thức, kỹ năng, thái độ cần xây dựng cho học sinh.

2. Việc thực hiện quy chế chuyên môn

2.1. Thực hiện chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo dục.

2.2. Soạn bài, chuẩn bị đồ dùng dạy học theo quy định.

2.3. Kiểm tra học sinh và chấm bài theo quy định.

2.4. Bảo đảm thực hành thí nghiệm.

2.5. Bảo đảm các hồ sơ chuyên môn theo quy định.

2.6. Tự bồi dưỡng và tham gia các hình thức bồi dưỡng nghiệp vụ.

2.7. Tuân thủ các quy định về dạy thêm, học thêm (có vi phạm hay không vi phạm).

3. Kết quả giảng dạy

3.1. Điểm kiểm tra hoặc kết quả đánh giá môn học (có môn học không cho điểm, chỉ đánh giá bằng nhận xét) của học sinh từ đầu năm đến thời điểm thanh tra.

3.2. Kết quả kiểm tra khảo sát của cán bộ thanh tra.

3.3. Kết quả kiểm tra chất lượng các lớp giáo viên dạy so với chất lượng chung của toàn trường, của địa phương trong năm học đó.

3.4. So sánh với kết quả học tập của học sinh các năm học trước: Tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, học sinh giỏi và mức độ tiến bộ so với lúc giáo viên mới nhận lớp.

4. Việc thực hiện các nhiệm vụ khác

Hiệu trưởng đánh giá giáo viên bằng một phiếu về công tác chủ nhiệm lớp (nếu có) và các công tác khác được phân công, xếp làm 4 loại.

V.3. Phương pháp thanh tra

1. Kế hoạch thanh tra

- Mỗi năm học, Sở và Phòng GDĐT cấp huyện thanh tra ít nhất 20% tổng số giáo viên của các trường trực thuộc.

- Thanh tra Sở và Phòng GDĐT cấp huyện xây dựng kế hoạch thanh tra giáo viên cả năm học và từng học kỳ. Chỉ báo trước cho giáo viên sớm nhất là một tuần trước khi tiến hành thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Chánh thanh tra Sở hoặc Trưởng phòng GDĐT cấp huyện có thể quyết định tiến hành thanh tra đột xuất.

- Việc thanh tra giáo viên do một thanh tra viên hoặc cộng tác viên thực hiện.

2. Trình tự thanh tra

2.1. Chuẩn bị

Cán bộ thanh tra phải chuẩn bị chu đáo, nắm vững yêu cầu, nội dung thanh tra.

2.2. Tiến hành thanh tra.

- Dự các giờ dạy của giáo viên: đối với tiểu học, dự một tiết toán, một tiết tiếng Việt và một tiết môn học khác; đối với trung học, dự ít nhất hai tiết, trong trường hợp vẫn chưa quyết định được việc xếp loại thì dự tiết thứ ba và rút kinh nghiệm với giáo viên sau khi dự giờ.

Tiết dạy được xếp 4 loại: Tốt hoặc giỏi, khá, đạt yêu cầu hoặc trung bình; chưa đạt yêu cầu hoặc yếu.

- Kiểm tra khảo sát chất lượng học sinh.

- Kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giáo viên và hồ sơ của nhà trường để đánh giá việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên.

- Thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh qua hồ sơ của trường để đánh giá kết quả giảng dạy của giáo viên.

2.3. Trao đổi với giáo viên được thanh tra

Trao đổi kinh nghiệm, gợi ý, thông báo kết quả xếp loại để giúp giáo viên biết tự đánh giá và định hướng phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy.

2.4. Hoàn thiện hồ sơ thanh tra giáo viên: biên bản thanh tra, các phiếu dự giờ dạy của giáo viên, phiếu đánh giá của hiệu trưởng.

V.4. Đánh giá xếp loại khi kết thúc thanh tra

Xếp vào một trong bốn loại: tốt, khá, đạt yêu cầu và chưa đạt yêu cầu.

Xếp loại chung dựa trên cơ sở kết quả xếp loại từng nội dung.

1-Đánh giá trình độ nghiệp vụ sư phạm

Xếp loại trình độ nghiệp vụ sư phạm của giáo viên căn cứ vào kết quả xếp loại các giờ dạy đã được cán bộ thanh tra dự và rút kinh nghiệm với giáo viên.

2.Đánh giá việc thực hiện quy chế chuyên môn

Đánh giá chung việc thực hiện quy chế chuyên môn xếp loại nào thì các nội dung 2.1, 2.2, 2.3 phải đạt loại đó trở lên, 4 nội dung còn lại có thể thấp hơn một bậc.

3.Đánh giá kết quả giảng dạy

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải căn cứ vào điểm kiểm tra hoặc kết quả đánh giá bằng nhận xét từng môn học của giáo viên, kết quả kiểm tra khảo sát của cán bộ thanh tra, so sánh với năm học trước và chất lượng chung toàn trường.

4.Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khác

Hiệu trưởng cung cấp cho cán bộ thanh tra một phiếu đánh giá xếp loại giáo viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

5.Đánh giá chung và xếp loại khi kết thúc thanh tra

5.1. Nguyên tắc đánh giá: căn cứ vào 4 nội dung thanh tra đã nêu

- Xếp loại theo nguyên tắc tổng hợp, không lấy mặt này bù mặt kia, nếu có mặt đạt tốt thì được ghi nhận và biểu dương.

- Giáo viên được xếp loại nào thì cả hai nội dung 1 (nghiệp vụ sư phạm) và nội dung 2 (Thực hiện quy chế) đều phải được xếp từ loại đó trở lên. Nội dung 3 (kết quả giảng dạy) và nội dung 4 (thực hiện các nhiệm vụ khác) có thể thấp hơn một bậc.

5.2. Xếp loại cụ thể:

- Tốt: Các nội dung 1 và 2 đều đạt tốt, 3 và 4 đạt khá trở lên.

- Khá: Các nội dung 1 và 2 đều đạt khá trở lên, 3 và 4 đạt yêu cầu trở lên.

- Đạt yêu cầu: các nội dung 1 và 2 đạt yêu cầu trở lên, 3 và 4 có thể chưa đạt yêu cầu.

- Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

CÂU HỎI

- 1- Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ và quyền hạn gì? Người giáo viên cần phải làm gì để thực thi các nhiệm vụ và quyền hạn này?
- 2- Giáo viên chủ nhiệm có những nhiệm vụ và quyền hạn gì? Liên hệ phân tích đánh giá việc thực thi các nhiệm vụ và quyền hạn này của một số giáo viên chủ nhiệm mà Anh (Chị) biết được qua việc đi kiến tập, thực tập sư phạm trong thời gian qua.
- 3- Trình bày cách đánh giá xếp loại hạnh kiểm học sinh theo quy định; cho biết cách đánh giá này có hợp lý, khả thi hay không? Anh (Chị) có ý kiến đề nghị bổ sung điều chỉnh gì về cách đánh giá này?
- 4- Học sinh trường Trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn gì? Liên hệ đánh giá việc thực thi các quy định này ở các trường đã kiến tập, thực tập sư phạm, từ đó rút ra được bài học kinh nghiệm gì cho bản thân?
- 5- Trình bày nhiệm vụ của tổ chuyên môn theo quy định của Điều lệ Trường Trung học, từ đó rút ra vai trò của tổ chuyên môn đối với chất lượng giáo dục. Là một giáo viên cần phải làm gì để góp phần xây dựng tổ chuyên môn vững mạnh?
(Chú ý: Tổ chuyên môn vững mạnh là tổ thực hiện rất tốt nhiệm vụ theo quy định)
- 6- Hãy cho biết nhận thức của bản thân về ý nghĩa, tầm quan trọng của các quy chế, quy định đối với trường Trung học.

Chương V: Thực tiễn giáo dục An Giang

Những thành tựu giáo dục An Giang
(Sau hơn 10 năm đổi mới)

- + Quy mô GD không ngừng tăng lên, mạng lưới trường lớp được mở rộng
- Tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về CMC – PCGDTH vào năm 1998.
- Tổng số học sinh toàn tỉnh: 410.536 tăng 4,45% so với năm học 1996 – 1997 (trong đó học sinh tiểu học đã ổn định và giảm dần; học sinh THCS tăng 65,4%; học sinh THPT tăng 169,8%.
- Hệ GD chuyên nghiệp được củng cố và phát triển mạnh. Trường Đại học An Giang được thành lập góp phần quan trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh. Số sinh viên đang học năm 2002 là 9800 (năm 1996 là 1573).
- + Chất lượng GD được củng cố và từng bước có tăng lên so với trước đây:
- Việc chăm sóc nuôi dạy trẻ tại các cơ sở GD mầm non đã tốt hơn.

- Tỷ lệ lưu ban bỏ học ở phổ thông giảm dần.
- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức được quan tâm chỉ đạo.
- Công tác bồi dưỡng, tuyển chọn học sinh giỏi đạt kết quả khả quan.
- + Công tác quản lý từng bước được đổi mới:
 - Tập trung cải tiến công tác kế hoạch của ngành, trường học, tăng cường công tác thanh kiểm tra.
 - Phát triển Đảng tăng nhanh, hiện có 3.515 Đảng viên, đạt tỷ lệ 19,21% so với tổng số giáo viên.
 - Kinh phí đầu tư cho giáo dục tăng, cơ sở vật chất được đầu tư mạnh, hiện nay chấm dứt tình trạng học ca 3; phong trào xã hội hóa GD phát triển mạnh.

*** Nguyên nhân thành tựu:**

- Cấp Ủy, UBND các cấp quan tâm chỉ đạo tốt hơn sự nghiệp GD ở địa phương.
- Những thành tựu kinh tế xã hội của Tỉnh.
- Nhân dân ngày càng nhận thức đúng đắn vai trò quan trọng của GD và ĐT.
- Đội ngũ giáo viên, CBQL hầu hết tâm huyết với nghề nghiệp.

Tồn tại yếu kém

1. Việc huy động học sinh ra lớp còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ học sinh bỏ học có giảm hơn các năm học trước nhưng vẫn còn cao so với yêu cầu. Hiệu quả đào tạo bậc tiểu học còn thấp; công tác PCGDTH đúng độ tuổi và phổ cập THCS còn gặp nhiều khó khăn. Việc phân hóa học sinh tốt nghiệp THCS, THPT vào các trường chuyên nghiệp, dạy nghề còn thấp.
2. Chất lượng văn hóa được củng cố, duy trì nhưng vẫn chưa đều (vùng khó khăn – vùng thuận lợi; trường công lập – trường bán công...). Công tác hướng nghiệp chưa tiến bộ đáng kể. Một bộ phận giáo viên năng lực còn hạn chế. Chất lượng GD toàn diện là vấn đề bức xúc.
3. Ngân sách đầu tư cho GD tuy tăng nhanh nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tỉnh xây dựng được trường chuẩn quốc gia còn ít.
4. Sự phối hợp hoạt động của Hội đồng GD còn đơn điệu mang tính chất phong trào, chưa mang tính chất phổ biến thường xuyên.
5. Công tác quản lý chuyển biến chưa mạnh. Một bộ phận CBQL chưa thay đổi được phong cách, lề lối làm việc, thiếu quyết tâm, thiếu đầu tư suy nghĩ tìm giải pháp khắc phục trì trệ, nhược điểm ở đơn vị. Một số phòng GD còn buông lỏng quản lý ở một số nơi.

*** Nguyên nhân tồn tại:**

- Cấp Ủy Đảng, chính quyền địa phương chưa chăm lo tương xứng với quan điểm "Giáo dục – Đào tạo là Quốc sách hàng đầu".

- Một bộ phận trong nhân dân nhận thức còn hạn chế về học tập của con em mình.
- Công tác xây dựng cơ sở vật chất còn chậm (phòng phục vụ và các công trình phụ)
- Tỷ trọng kinh phí sự nghiệp giáo dục chi cho con người chiếm rất cao, phần chi cho hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu của ngành.
- Một số CBQL vẫn còn tư tưởng ỷ lại trông chờ vào Sở, thiếu năng động sáng tạo thực hiện. Trình độ, năng lực giáo viên còn hạn chế.
- Chưa thực hiện tốt vai trò tham mưu, phối kết hợp với các lực lượng giáo dục.

Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo từ nay đến năm 2010

1. Phương hướng:

Tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ GDĐT, bảo đảm vừa mở rộng quy mô, vừa củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả ở tất cả các hệ, bậc học, nhất là những lớp tiến hành thay sách mới và lãnh vực đào tạo nghề nghiệp theo hướng "Chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa", từng bước xây dựng một xã hội học tập, nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng được nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

2. Mục tiêu chung:

Tiếp tục phát triển quy mô các ngành học, cấp học trên cơ sở coi trọng chất lượng và hiệu quả. Đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS vào năm 2007. Tiến hành triển khai phổ cập THPT ở những nơi có điều kiện. Gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thực hiện công bằng trong GD – ĐT. Phấn đấu đến năm 2010, GD và ĐT An Giang vươn lên đạt trình độ trung bình, tiên tiến để theo kịp sự phát triển GD cả nước nói chung, khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

3. Chỉ tiêu chủ yếu:

a) GD mầm non:

- Huy động từ 3 – 5% trẻ dưới 3 tuổi vào nhà trẻ năm 2005 và 15% vào năm 2010 (riêng đối với thành phố, thị xã, thị trấn tỉ lệ này phải là 10 – 12% và 20 – 25%).
- Tỷ lệ trẻ từ 3 – 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 50%, riêng mẫu giáo 5 tuổi đạt 85% dân số độ tuổi vào năm 2005.
- 100% xã có trường mẫu giáo năm 2005; ít nhất 10 – 15% số trường thuộc ngành học mầm non đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2010.

b) Giáo dục phổ thông:

- Huy động trẻ trong độ tuổi đến trường tiểu học đạt trên 98% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010. Các trường tiểu học dạy đủ môn. Thực hiện phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi.
- Huy động hết học sinh tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6, học sinh THCS đạt 70% năm 2005 và trên 90% năm 2010. Đến năm 2007, hoàn thành phổ cập THCS.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trường THPT đạt 70 – 80% năm 2010
- Các trường học đạt chuẩn quốc gia theo quy định: trường tiểu học vào năm 2010, THCS năm 2015, THPT năm 2007

c) GD đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề

- Thu hút nhiều học sinh tốt nghiệp THCS vào các trường dạy nghề, THPT vào các trường trung học chuyên nghiệp.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 20% vào năm 2005 và 30% vào năm 2010.
- Phần đầu đạt tỷ lệ sinh viên từ 130 – 150/10.000 dân vào năm 2010.
- Đầu tư mở rộng nâng cao chất lượng đào tạo của trường Đại học An Giang trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực bồi dưỡng nhân tài của Tỉnh.

4. Nhiệm vụ:

a) Tiếp tục phát triển mạnh mẽ quy mô GD các hệ, bậc học:

- Phát triển mạnh mẽ GD mầm non, đặc biệt ở các địa bàn nông thôn, biên giới, vùng núi, vùng dân tộc chủ yếu mẫu giáo 5 tuổi.
- Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp, tích cực xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, triển khai dạy 2 buổi / ngày.
- Phát triển các trung tâm giáo dục thường xuyên ở các huyện, thị, thành phố. Khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo nghề.
- Mở rộng liên kết đào tạo với Trường Đại học An Giang và các trường ngoài tỉnh.

b) Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả GD – ĐT

- Tạo sự chuyển biến tích cực rõ nét về chất lượng GD, trước hết là nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.
- Triển khai có hiệu quả đổi mới chương trình GD phổ thông, việc tổ chức cho học sinh phổ thông được học 2 buổi / ngày.
- Xóa các cơ sở, trường lớp không đúng quy cách. Đến năm 2005 nối mạng các trường trong tỉnh với thư viện điện tử của trường Đại học An Giang.
- Phối hợp chặt chẽ tạo ra sự liên thông trong đào tạo và sử dụng.

c) Thực hiện công bằng xã hội trong GD và ĐT:

- Tổ chức thêm các trường lớp dành cho trẻ em bị thiệt thòi, mở rộng quy mô trường trẻ em khuyết tật.
- Tiếp tục phát triển GD ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc.
- Thực hiện tốt hơn chính sách cử tuyển đối với vùng dân tộc, vùng sâu vùng xa có nhiều khó khăn.

5. các giải pháp cơ bản:

a) Tăng đầu tư để tiếp tục nâng cấp, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, các phương tiện phục vụ dạy học và quản lí trường học:

- Tham mưu UBND tỉnh tăng tỉ lệ chi ngân sách cho GD.
- Tăng ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.
- Tiếp tục huy động đầu tư của toàn xã hội với các hình thức sau: lập quỹ phát triển GD; thu đúng, đủ quỹ tu sửa, xây dựng cơ sở vật chất; vận động đóng góp của các doanh nghiệp.

b) Xây dựng và phát triển đội ngũ CBQL trường học, giáo viên, nhân viên nghiệp vụ, đáp ứng được cả yêu cầu về số lượng lẫn chất lượng, đồng bộ về cơ cấu cho sự phát triển tất cả các hệ, bậc học.

- Tiến hành rà soát, đánh giá đội ngũ giáo viên, CBQL – GD một cách nghiêm túc, chính xác để sàng lọc.
- Bổ sung một số chính sách địa phương đối với một số người có thu nhập thấp.
- Có chính sách thi đua khen thưởng xứng đáng.
- Thực hiện tốt bồi dưỡng thường xuyên.

c) Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xã hội hoá GD cả bề rộng lẫn bề sâu

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về tầm quan trọng của sự nghiệp GD và ĐT.
- Tổ chức đại hội GD các cấp, tổ chức Hội khuyến học ở địa phương.
- Tiếp tục đẩy mạnh các cuộc vận động "Dân chủ hóa trường học", "Kỷ cương tình thương, trách nhiệm"...
- Tiếp tục thực hiện sự phối hợp, chỉ đạo hoạt động giữa ngành GD và các ngành có liên quan.

d) Cải tiến nâng cao hiệu quả GD

- Tiếp tục thực hiện phân cấp QLGD theo đúng tinh thần của luật GD.
- Hoàn thiện các quy chế hoạt động của Sở và các phòng GD.

- Tiếp tục cải tiến quản lý đối với Sở và phòng GD: quy chế hoá tổ chức hoạt động, thực hiện tốt công tác kế hoạch; quản lý Ngành theo chương trình mục tiêu; triển khai tin học hóa trong quản lý; đẩy mạnh kiểm tra thanh tra.
- Tăng cường nâng cao ý thức cộng đồng về GD.

CÂU HỎI

1. Nêu những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn GD và ĐT của tỉnh An Giang; là một giáo viên Anh (chị) cần phải làm gì để góp phần giải quyết được các vấn đề này?
2. Hãy nêu những định hướng lớn về phát triển GD và ĐT của Tỉnh An Giang đến năm 2010; là một giáo viên Anh (chị) cần phải làm gì để góp phần thực hiện các định hướng này?
3. Trình bày những thành tựu và tồn tại của các trường THPT mà Anh (chị) đã kiến tập và thực tập, phân tích nguyên nhân và thử đề ra hướng khắc phục.
4. Anh (chị) có những suy nghĩ, tình cảm và niềm tin như thế nào đối với sự phát triển GD của tỉnh An Giang trong những năm tới?
5. So sánh hiện trạng GD của tỉnh An Giang với GD cả nước, từ đó rút ra vai trò của giáo viên trong các năm tới như thế nào?

Tài liệu đọc thêm

1. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang khóa VI trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001 – 2002
2. Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển GD từ nay đến năm 2010 (số 72/TLHN ngày 20/6/2002 của Bộ chính trị)
3. Chỉ thị số 34/2002/CT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về những nhiệm vụ trọng tâm của toàn ngành trong năm học 2002 – 2004
4. Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển GD và ĐT từ nay đến năm 2005 và đến 2010 (số 05/CTR-TU, ngày 4/9/2002)
5. Chương trình hành động của ngành GD và ĐT An Giang từ nay đến năm 2005 và năm 2010 (số 1278/KH-GDĐT, ngày 17/12/2003)
6. An Giang một chặng đường hoa – Nhiều tác giả, NXB văn nghệ TP.Hồ Chí Minh, 2000.

Bài tập tổng hợp

- 1-Giáo viên chủ nhiệm A thực hiện công tác đánh giá xếp loại hạnh kiểm học sinh trong học kì I như sau: hằng tuần chỉ kiểm điểm, nhắc nhở học sinh vì

phạm nội quy, đến cuối học kì dự kiến xếp loại hạnh kiểm cho học sinh, rồi chuyển lên Hiệu trưởng duyệt.

Anh (chị) hãy cho biết giáo viên A có làm đúng quy định không? Còn có những thiếu sót gì?

2-Nếu được phân công làm giáo viên chủ nhiệm, trên cơ sở quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo về tổ chức tốt quá trình giáo dục trước khi đánh giá xếp loại hạnh kiểm cho học sinh trung học, Anh (Chị) hãy xây dựng kế hoạch thực hiện các quy định này trong tháng 9 và tháng 10.

3-Giáo viên A thực hiện công tác giảng dạy tốt, đảm bảo được quy chế chuyên môn nhưng cuối năm xét thi đua không đạt vì lí do:”làm mất đoàn kết nội bộ”. Giáo viên A không hài lòng và làm đơn khiếu nại với cấp có thẩm quyền. Hãy nhận xét về việc khiếu nại và nội dung khiếu nại của giáo viên A đúng hay sai? Nếu là người có trách nhiệm giải quyết việc này Anh (Chị) sẽ giải quyết như thế nào?

4-Trong một cuộc hội thảo về giáo dục có ý kiến:”Chất lượng giáo dục trách nhiệm chính thuộc về gia đình, gia đình là nơi trẻ sinh ra và lớn lên, thời gian trẻ ở gia đình là nhiều nên ảnh hưởng gia đình rất to lớn”.

Dựa vào các văn bản pháp luật đã học (Pháp lệnh cán bộ công chức, luật giáo dục, Điều lệ Trường Mầm non...), Anh (Chị) hãy cho biết ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích cụ thể.

5-Trong một cuộc thảo luận về học sinh hư có hai ý kiến sau đây:

-*Ý kiến 1:*

Học sinh hư, trách nhiệm chính là của gia đình vì thời gian học sinh ở gia đình là nhiều nhất; gia đình có quan hệ tình cảm gắn bó và có nhiều ảnh hưởng nhất.

-*Ý kiến 2:*

Học sinh hư, trách nhiệm chính là của xã hội vì con người là tổng hòa các quan hệ xã hội; xã hội có ảnh hưởng nhiều nhất đến học sinh.

Theo các văn bản pháp luật và”Điều lệ Trường trung học”đã được học, Anh (Chị) hãy nhận xét đánh giá các ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích cụ thể